



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 36 + 37

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20-01-2017- Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND về ban hành bộ Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 34+35)

**CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
NỘI NGHIỆP**

2.1- Dụng cụ

TT	Danh mục	DVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
a)	Dụng cụ lập bản đồ gốc																
1	Quần áo BHLĐ	Cái	9	269.333	1.151	4,58	10,61	19,9	41,6	64,88	97,32	5.272	12.212	22.905	47.881	74.677	112.015
2	Hòm sắt đựng tài liệu, kho	Cái	48	361.333	290	2,29	5,3	9,95	20,8	32,44	48,66	663	1.535	2.881	6.022	9.392	14.089
3	Ông đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	2,29	5,3	9,95	20,8	32,44	48,66	508	1.175	2.206	4.611	7.192	10.787
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	2,29	5,3	9,95	20,8	32,44	48,66	513	1.187	2.229	4.659	7.267	10.900
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	20.675	33	1,03	2,39	4,4	12,24	18,36	27,54	34	79	146	406	608	912
6	Ký hiệu bản đồ	Q	48	25.000	20	0,17	0,4	0,73	2,04	3,06	4,59	3	8	15	41	61	92
7	Quy phạm	Q	48	30.000	24	0,17	0,4	0,73	2,04	3,06	4,59	4	10	18	49	74	110
8	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	0,17	0,4	0,73	2,04	3,06	4,59	65	152	278	778	1.166	1.749
9	Đồng hồ bấm thức	Cái	36	101.567	109	0,02	0,04	0,07	0,2	0,31	0,46	2	4	8	22	34	50
10	Ốn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	0,08	0,2	0,37	1,02	1,53	2,29	124	311	575	1.586	2.379	3.561
11	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017	0,08	0,2	0,37	1,02	1,53	2,29	81	203	376	1.037	1.556	2.329
12	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250	0,34	0,8	1,47	4,08	6,12	9,18	425	1.000	1.838	5.100	7.650	11.475
13	USB (1GB)	Cái	24	81.667	131	0,17	0,4	0,73	2,04	3,06	4,59	22	52	96	267	400	601
15	Bóng ĐÈN điện 100W	Cái	36	25.000	27	2,29	5,3	9,5	20,8	32,44	48,66	61	142	254	556	866	1.300
16	Điện	kwh		1.821	1.821	1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87	3.496	8.103	14.532	27.570	49.622	74.424
	Cộng (tính 5%)	Mảnh										11.838	27.483	50.772	105.614	171.092	256.614
	Tính cho 1 Ha	Ha										11.838	4.397	2.031	4.225	1.711	285
	Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65	8.287	19.238	32.494	63.368	94.100	166.799
	Khó khăn 2	mảnh				0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80	10.062	23.360	40.617	81.323	126.608	205.291
	Khó khăn 3	mảnh				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	11.838	27.483	50.772	105.614	171.092	256.614
	Khó khăn 4	mảnh				1,25	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40	14.798	32.979	63.465	78.154	230.974	359.260
	Khó khăn 5	mảnh					1,45	1,56	1,00			-	39.850	79.204	105.614	-	-
	Tính cho 1 ha																
	Khó khăn 1	ha				0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65	8.287	3.078	1.300	2.535	941	185
	Khó khăn 2	ha				0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80	10.062	3.738	1.625	3.253	1.266	228
	Khó khăn 3	ha				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	11.838	4.397	2.031	4.225	1.711	285
	Khó khăn 4	ha				1,25	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40	14.798	5.277	2.539	3.126	2.310	399
	Khó khăn 5	ha					1,45	1,56	1,00			6.376	3.168	4.225			
b)	Dụng cụ nhập thông tin thửa đất, tính theo mức lặp bản gốc, loại khó khăn 3 và theo hệ số sau:																
	Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1-5	mảnh				0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44	4.143	19.238	28.940	33.796	65.015	112.910
	Tính cho 1 ha																
	Khó khăn 1-5	Ha				0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44	4.143	3.078	1.158	1.352	650	125
c)	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất																
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	1,38	6,03	12	17,6	36,92	55,38	1.588	6.941	13.812	20.258	42.495	63.742
2	Hòm sắt đựng tài liệu, kho	Cái	48	361.333	290	1,38	6,03	12	17,6	36,92	55,38	400	1.746	3.474	5.096	10.689	16.034

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá	Đơn giá	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)					
				(đ)	(đ/ca)	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Ông dựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	1,38	6,03	12	17,6	36,92	55,38	306	1.337	2.660	3.902	8.185	12.277
4	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06	1	3	7	11	41	61
5	Qui phạm	Q.	48	30.000	24	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06	1	4	8	13	49	74
6	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24	65	259	518	842	3.110	4.665
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	0,03	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53	3	10	18	30	111	166
8	Bóng đèn điện 100W	cái	36	25.000	27	0,33	1,74	5,26	5,7	10,36	15,54	9	46	140	152	277	415
9	Điện	Kw		1.821	1.821	0,28	1,46	4,42	4,8	8,7	13,05	510	2.659	8.049	8.741	15.843	23.764
	Cộng (tính 5%)	Mảnh										3.026	13.655	30.122	40.997	84.839	127.258
	Tính cho 1 Ha	Ha										3.026	2.185	1.205	410	94	35
	Tính cho 1 mảnh																
d)	d.1- Dụng cụ xác nhận hồ sơ các cấp (0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)											3.551	8.245	15.232	31.684	51.328	76.984
	d.2- Dụng cụ lập số mục kê (0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)											3.551	8.245	15.232	31.684	51.328	76.984
	d.3- Dụng cụ phục vụ KNTT (bằng 0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)											3.551	8.245	15.232	31.684	51.328	76.984
	Tính cho 1 ha																
	d.1- Dụng cụ xác nhận hồ sơ các cấp (0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)											3.551	1.319	609	1.267	513	86
	d.2- Dụng cụ lập số mục kê (0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)											3.551	1.319	609	1.267	513	86
	d.3- Dụng cụ phục vụ KNTT (bằng 0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)											3.551	1.319	609	1.267	513	86
đ)	Dụng cụ Biên tập bản đồ và in																
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	472	552	622	714	783	944
2	Hòm sắt đựng tài liệu, kho	Cái	48	361.333	290	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	119	139	156	180	197	237
3	Ông dựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	91	106	120	137	151	182
4	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,06	0,07	0,08	0,09	0,2	0,24	1	1	2	2	4	5
5	Qui phạm	Q.	48	30.000	24	0,06	0,07	0,08	0,09	0,2	0,24	1	2	2	2	5	6
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	0,03	0,04	0,04	0,05	0,1	0,12	3	4	4	5	11	13
7	Ôn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	0,1	0,12	0,14	0,15	0,17	0,2	155	187	218	233	264	311
8	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017	0,1	0,12	0,14	0,15	0,17	0,2	102	122	142	153	173	203
9	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250	3,44	7,96	14,92	66,8	89,64	107,57	4.300	9.950	18.650	83.500	112.050	134.463
10	Đầu ghi CD	cái	60	5.671.970	3.636	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	73	73	73	73	73	73
11	Bóng đèn điện 100W	Cái	30	25.000	32	0,1	0,12	0,14	0,15	0,17	0,2	3	4	4	5	5	6
12	Điện	Kw		1.821	1.821	0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18	164	200	219	237	273	328
	Cộng (tính 5%)	Mảnh										5.759	11.908	21.222	89.502	119.688	143.609
	Tính cho 1 Ha	Ha										5.759	1.905	849	895	133	40
	* Biên tập bản đồ: Tính như nhau cho các mức khổ khăn																
e)	Dụng cụ giao nộp thành quả, mức tính bằng 0.05 mức Biên tập bản đồ DC theo đơn vị HC																
	Tính cho 1 mảnh					0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	288	595	1.061	4.475	5.984	7.180
	Tính cho 1 ha	Ha				0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	288	95	42	45	7	2
2.2-	Thiết bị (xem PI, khấu hao MMTB)																
2.3	Vật liệu																
a	Vật liệu lập bản đồ gốc và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất																
1	Bản đồ địa hình	Tờ		24.200	24.200	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	242	1.694	2.178	4.840	16.940	16.940
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		24.200	24.200	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	242	1.694	2.178	4.840	16.940	16.940
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		341	341	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	682	682	682	682	682	682

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá	Đơn giá	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)					
				(đ)	(đ/ca)	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
4	Bảng tính toán	Tờ		341	341	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	341	341	341	341	341	341
5	Bảng định loại vừa	Cuộn		13.050	13.050	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80	2.610	3.263	5.220	6.525	10.440	10.440
6	Bìa đóng sổ	Cái		980	980	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	980	980	980	980	980	980
7	Biên bản bàn giao thành q	Bộ		682	682	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00	20	205	205	136	1.364	1.364
8	Ghi chú điểm độ cao củ	Bộ		4.000	4.000	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
9	Ghi chú điểm tọa độ củ	Bộ		12.000	12.000	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
10	Giấy A0	Tờ		6.233	6.233	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	24.932	24.932	24.932	24.932	24.932	24.932
11	Giấy A4	Ram		68.333	68.333	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00	68.333	204.999	409.998	614.997	1.093.328	1.093.328
12	Mực in laser A4	Hộp		2.448.500	2.448.500	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20	489.700	1.469.100	2.938.200	4.407.300	7.835.200	7.835.200
13	Sổ mục kê tam	Q		30.000	30.000	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10	7.500	4.200	4.500	12.000	3.000	3.000
14	Sổ ghi chép	Q		14.000	14.000	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	140	980	1.260	2.800	9.800	9.800
15	Sổ liệu toạ độ điểm củ	Bộ		20.000	20.000	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
16	Sổ liệu độ cao điểm củ	Bộ		8.000	8.000	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
17	Mực in phun (4 hộp 4 mã	4Hộp		1.649.333	1.649.333	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	65.973	65.973	65.973	65.973	65.973	65.973
	Cộng (tính 8%)	Mảnh										738.391	1.945.126	3.756.939	5.581.814	9.830.074	9.830.074
	Tính cho 1 Ha	Ha										738.391	311.220	150.278	55.818	10.922	2.731
	Tính cho 1 mảnh																
	1. VL bản đồ gốc	Ha				0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	406.115	1.069.819	2.066.316	3.069.998	5.406.541	5.406.541
	2. VL lập KQ đo đạc	Ha				0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	332.276	875.307	1.690.622	2.511.817	4.423.533	4.423.533
	3. Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	4. Lập sổ mục kê	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	5. Nhập thông tin thửa đất	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	6. Phục vụ KTNT	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	7. Giao nộp thành quả	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	Tính cho 1 ha																
	1. VL bản đồ gốc	Ha				0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	406.115	1.069.819	2.066.316	3.069.998	5.406.541	5.406.541
	2. VL lập KQ đo đạc	Ha				0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	332.276	875.307	1.690.622	2.511.817	4.423.533	4.423.533
b	b.1- Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	b.2- Lập sổ mục kê	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	b.3- Nhập thông tin thửa đất	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	b.4- Phục vụ KTNT	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	b.5- Giao nộp thành quả	Ha				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	147.678	389.025	751.388	1.116.363	1.966.015	1.966.015
	Vật liệu																
c	Biên tập nội dung bản đồ và in																
1	Bản đồ địa hình	tờ		24.200	24.200	0,005	0,010	0,010	0,020	0,050	0,060	121	242	242	484	1.210	1.452
2	Bản đồ ĐGHG 364/CT	tờ		24.200	24.200	0,01	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25	121	242	242	484	1.210	1.452

Phụ lục 8

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/cá)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)			
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000
3	Bảng định loại vữa	Cuộn		13.050	13.050	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25	392	653	1.305	1.958
4	Biển báo bảo vệ thành g	bố		682	682	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10	682	682	682	682
5	Giấy A4	Ram		68.333	68.333	0,002	0,002	0,004	0,010	0,010	0,010	137	137	273	683
6	Đĩa CD	Đĩa		7.633	7.633	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20	153	229	305	611
8	Số ghi chép	Q		14.000	14.000	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05	140	140	140	420
9	Mực in nhơn (4 hộp 4 ma	Hộp		1.649.333	1.649.333	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	65.973	65.973	65.973	65.973
10	Giấy A0	Tờ		6.233	6.233	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	24.932	24.932	24.932	24.932
	Công (tính 8%)	Mảnh										100.062	100.688	101.623	104.709
	Tính cho 1 Ha	Ha										100.062	16.110	4.065	1.047
	Tổng cùng DC + VL Biển báo														
	• Tính cho 1 mảnh	Mảnh										105.821	112.596	122.845	194.211
	• Tính cho 1Ha	Ha										105.821	18.015	4.914	1.942
	(Khó khăn 1-5)														
B	TỔNG CÔNG DC + VL NOI NGHIEP														
	* Tính cho 01 mảnh BDDC (bao gồm biên rào)														
	1. Dung cụ;														
	Khó khăn 1	mảnh										32.156	89.369	159.535	327.190
	Khó khăn 2	mảnh										33.931	93.491	167.658	345.145
	Khó khăn 3	mảnh										35.707	97.614	177.813	369.436
	Khó khăn 4	mảnh										38.667	103.110	190.506	341.976
	Khó khăn 5	mảnh										109.981	206.245	369.436	
	2. Vật liệu;														
	Khó khăn 1-5	mảnh										1.576.843	3.990.939	7.615.501	11.268.339
	* Tổng công B = DC+VL nội nghiệp tính cho 1 mảnh BDDC														
	Khó khăn 1	mảnh										1.608.999	4.080.308	7.775.036	11.595.529
	Khó khăn 2	mảnh										1.610.774	4.084.430	7.783.159	11.613.484
	Khó khăn 3	mảnh										1.612.550	4.088.553	7.793.314	11.637.775
	Khó khăn 4	mảnh										1.615.510	4.094.049	7.806.007	11.610.315
	Khó khăn 5	mảnh											4.100.920	7.821.746	11.637.775
	* Tính cho 1 Ha BDDC (bao gồm biên rào)														
	1. Dung cụ;														
	Khó khăn 1	ha										32.156	14.298	6.381	9.038
	Khó khăn 2	ha										33.931	14.958	6.706	9.756
	Khó khăn 3	ha										35.707	15.617	7.112	10.728
	Khó khăn 4	ha										38.667	16.497	7.620	9.629
	Khó khăn 5	ha										17.596	17.596	8.249	10.728
	2. Vật liệu;														
	Khó khăn 1-5	ha										1.576.843	638.550	304.623	112.685
	* Tổng công B = DC+VL nội nghiệp tính cho 1 Ha BDDC														
	Khó khăn 1	ha										1.608.999	652.848	311.004	121.723
	Khó khăn 2	ha										1.610.774	653.508	311.329	122.441

Phụ lục 8

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	Khó khăn 3	ha										1.612.550	654.167	311.735	123.413	26.100	6.238
	Khó khăn 4	ha										1.615.510	655.047	312.243	122.314	26.699	6.352
	Khó khăn 5	ha										656.146	312.872	123.413			
B.1	Dụng cụ và Vật liệu nội nghiệp tính cho công tác trích đo thửa đất (ĐM50, trang 72)																
	1. Đất ngoài đô thị																
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 - BĐ 1/500)				1,0000								81.771				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875								97.103				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2656								103.491				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5391								125.851				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1094								172.486				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500								265.756				
	2. Đất đô thị																
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK4 - BĐ 1/500)				1,0000								81.881				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875								97.234				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500								102.351				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5417								126.233				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1250								173.997				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500								266.113				
B.2	Dụng cụ và Vật liệu nội nghiệp tính cho công tác Chính lý đo vẽ tổ quy hoạch (bảng 0.3 mức trích đo)																
	1. Đất ngoài đô thị																
	DT < 100m ²												24.531				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												29.131				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												31.047				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												37.755				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												51.746				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												79.727				
	2. Đất đô thị																
	DT < 100m ²												24.564				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												29.170				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												30.705				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												37.870				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												52.199				

TT	Danh mục	DVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)					
				(đ)	(đ/ca)	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	$3000 \leq DT \text{ thửa đất} < 10000m^2$												79.834				
B.3	Dụng cụ và Vật liệu nội nghiệp tính cho công tác Chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất (bằng 0,5 mức trích đo)																
	1. Đất ngoài đô thị																
	$DT < 100m^2$												40.886				
	$100 \leq DT \text{ thửa đất} < 300m^2$												48.552				
	$300 \leq DT \text{ thửa đất} < 500m^2$												51.746				
	$500 \leq DT \text{ thửa đất} < 1000m^2$												62.926				
	$1000 \leq DT \text{ thửa đất} < 3000m^2$												86.243				
	$3000 \leq DT \text{ thửa đất} < 10000m^2$												132.878				
	2. Đất đô thị																
	$DT < 100m^2$												40.941				
	$100 \leq DT \text{ thửa đất} < 300m^2$												48.617				
	$300 \leq DT \text{ thửa đất} < 500m^2$												51.176				
	$500 \leq DT \text{ thửa đất} < 1000m^2$												63.117				
	$1000 \leq DT \text{ thửa đất} < 3000m^2$												86.999				
	$3000 \leq DT \text{ thửa đất} < 10000m^2$												133.057				
B.4	Dụng cụ và Vật liệu nội nghiệp tính cho công tác Đo bổ sung tài sản (bằng 0,7 mức trích đo)																
	1. Đất ngoài đô thị																
	$DT < 100m^2$												57.240				
	$100 \leq DT \text{ thửa đất} < 300m^2$												67.972				
	$300 \leq DT \text{ thửa đất} < 500m^2$												72.444				
	$500 \leq DT \text{ thửa đất} < 1000m^2$												88.096				
	$1000 \leq DT \text{ thửa đất} < 3000m^2$												120.740				
	$3000 \leq DT \text{ thửa đất} < 10000m^2$												186.029				
	2. Đất đô thị																
	$DT < 100m^2$												57.317				
	$100 \leq DT \text{ thửa đất} < 300m^2$												68.064				
	$300 \leq DT \text{ thửa đất} < 500m^2$												71.646				
	$500 \leq DT \text{ thửa đất} < 1000m^2$												88.363				
	$1000 \leq DT \text{ thửa đất} < 3000m^2$												121.798				
	$3000 \leq DT \text{ thửa đất} < 10000m^2$												186.279				

**DỤNG CỤ, VẬT LIỆU ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ HTVT PHỤC VỤ ĐỀN BÙ
NGOẠI NGHIỆP**

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						L/200	L/500	L/1000	L/2000	L/5000	L/10000	L/200	L/500	L/1000	L/2000	L/5000	L/10000
1	Ngoại nghiệp																
1.1	Dụng cụ																
a	Lưới đo vẽ																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	290.000	620	4,9	7,45	8,8	10,6	29,78	59,56	3.036	4.616	5.453	6.568	18.453	36.907
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.333	108	4,9	7,45	8,8	10,6	29,78	59,56	527	801	946	1.140	3.203	6.406
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	5.674	8.627	10.190	12.280	34.490	68.981
4	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	17.328	26.346	31.120	37.503	105.329	210.659
5	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	1.826	2.776	3.279	3.952	11.099	22.199
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	11.280	17.150	20.258	24.413	68.565	137.130
7	Tất sợi	Đôi	6	29.034	186	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	1.824	2.773	3.276	3.948	11.087	22.174
8	Bỉ đồng nhựa	Cái	12	210.000	673	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	6.596	10.029	11.846	14.276	40.095	80.190
9	Búa đập đá, đồng cọc	Cái	36	72.333	77	0,01	0,1	0,03	0,44	1,82	3,64	1	8	2	34	141	281
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	2	2	12	14	21	30
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	12.533	40	0,13	0,12	0,75	0,88	1,3	1,8	5	5	30	35	52	72
12	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	567	863	1.022	1.231	3.448	6.897
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	435	661	783	942	2.640	5.281
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2.833	12	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	24	36	43	51	144	288
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	439	668	791	952	2.668	5.336
16	Eke	Bộ	24	27.133	43	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	3	3	17	19	28	41
17	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	351.333	3.378	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	203	203	1.284	1.486	2.196	3.209
18	Thuốc thép 30m	Cái	2	283.333	5.449	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	327	327	2.071	2.397	3.542	5.176
19	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	26.867	172	0,01	0,1	0,30	0,44	1,82	3,64	2	17	52	76	313	627
20	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	1	1	8	9	13	19
21	Qui phạm	Q.	48	30.000	24	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	1	1	9	11	16	23
22	Kẹp sắt	Cái	6	746	5	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	9	14	17	20	57	114
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	0,2	0,19	0,63	0,88	3,63	7,26	76	72	240	335	1.384	2.767
24	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	27.500	118	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	230	350	415	499	1.400	2.799
25	Ô che máy	Cái	24	137.500	220	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	432	657	778	936	2.624	5.249
26	Bảng ngăn	Cái	36	15.000	16	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	31	48	57	68	191	382
27	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	101.567	109	0,1	0,1	0,3	0,44	1,82	3,64	11	11	33	48	197	395
28	Đèn pin	Cái	12	199.667	640	0,25	0,36	0,75	1,1	1,82	3,64	160	230	480	704	1.165	2.329
29	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	23.800	38	0,13	0,18	0,38	0,55	0,91	1,82	5	7	14	21	35	69
30	Áp kế	Cái	60	3.020.000	1.936	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18	58	58	155	213	252	348
31	Nhiệt kế	Cái	60	82.167	53	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18	2	2	4	6	7	9
32	Mỉa	Cái	36	300.000	321	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18	10	10	26	35	42	58
	Cộng (tính 5%)	mảnh										53.681	81.239	99.443	119.935	330.642	657.768
	a) Dụng cụ lưới đo vẽ																
	* Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68	42.945	48.743	74.582	83.954	228.143	447.282

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						L/200	L/500	L/1000	L/2000	L/5000	L/10000	L/200	L/500	L/1000	L/2000	L/5000	L/10000
	Khó khăn 2	mảnh				0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82	48.313	64.991	84.527	101.945	274.433	539.370
	Khó khăn 3	mảnh				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	53.681	81.239	99.443	119.935	330.642	657.768
	Khó khăn 4	mảnh				1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20	61.733	93.425	124.304	155.915	396.770	789.322
	Khó khăn 5	mảnh					1,30	1,56	1,70			-	105.611	155.131	203.889	-	-
b	Đo vẽ chi tiết																
1	Áo rút BHLĐ	Cải	18	290.000	620	19,2	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18	11.897	15.324	25.970	40.997	129.564	259.129
2	Áo mưa bạt	Cải	18	50.333	108	19,2	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18	2.065	2.660	4.507	7.115	22.487	44.975
3	Ba lô	Cải	18	270.967	579	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	22.233	28.643	48.531	76.612	242.122	484.244
4	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	67.897	87.471	148.207	233.963	739.411	1.478.821
5	Mũ cứng	Cải	12	58.133	186	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	7.155	9.217	15.618	24.654	77.917	155.834
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	44.198	56.940	96.476	152.300	481.323	962.647
7	Tất sợi	Đôi	6	29.034	186	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	7.147	9.207	15.600	24.627	77.830	155.659
8	Bi đông nhựa	Cải	12	210.000	673	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	25.846	33.297	56.417	89.062	281.467	562.935
9	Bút kẻ thẳng	Cải	24	20.000	32	2,2	3,55	21,58	12,1	36,72	73,44	71	114	692	388	1.177	2.354
10	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cải	48	361.333	290	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.635	3.917	6.248	7.658	26.735	53.470
11	Ông đựng bản đồ	Cải	24	138.333	222	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.017	2.999	4.784	5.864	20.471	40.941
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2.833	12	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	110	164	261	320	1.118	2.236
13	Túi đựng tài liệu	Cải	12	69.889	224	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.038	3.031	4.834	5.925	20.684	41.369
14	Thuốc cuộn vải 50m	Cải	4	351.333	3.378	2,2	3,55	6,62	12,1	36,72	73,44	7.432	11.993	22.364	40.876	124.048	248.095
15	Thuốc thép 30m	Cải	2	283.333	5.449	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	6.048	9.644	18.035	32.965	100.038	200.077
16	Thuốc thép cuộn 2m	Cải	6	26.867	172	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36	96	153	286	520	1.581	3.162
17	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	22	35	66	121	368	736
18	Quy phạm	Q.	48	30.000	24	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	27	43	80	145	441	883
19	Máy tính cầm tay	Cải	24	237.833	381	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	423	675	1.262	2.306	6.998	13.996
20	Nilon che mây tấm 5m	Tấm	9	27.500	118	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	1.069	1.590	2.536	3.108	10.852	21.704
21	Ổ che máy	Cải	24	137.500	220	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.005	2.981	4.755	5.828	20.347	40.695
22	Đồng hồ báo thức	Cải	36	101.567	109	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36	61	97	180	328	996	1.992
23	Đèn pin	Cải	12	199.667	640	0,26	0,44	0,6	1,2	3	6	166	282	384	768	1.920	3.840
24	Compa vòng tròn nhỏ	Cải	24	23.800	38	0,13	0,17	0,15	0,2	0,6	1,2	5	6	6	8	23	46
25	Áp kế	Cải	60	3.020.000	1.936	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24	58	77	58	97	232	465
26	Nhiệt kế	Cải	60	82.167	53	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24	2	2	2	3	6	13
	Cộng (tính 5%)	mảnh										223.362	294.591	502.067	794.385	2.509.665	5.019.330
b)	Dụng cụ đo vẽ chi tiết																
	* Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,7	0,6	0,70	0,70	0,77	0,77	156.353	176.754	351.447	556.070	1.932.442	3.864.884
	Khó khăn 2	mảnh				0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92	189.857	220.943	426.757	675.228	2.308.892	4.617.784
	Khó khăn 3	mảnh				1	1	1,00	1,00	1,00	1,00	223.362	294.591	502.067	794.385	2.509.665	5.019.330
	Khó khăn 4	mảnh				1,2	1,3	1,25	1,30	1,10	1,10	268.034	382.968	627.584	1.032.701	2.760.632	5.521.263
	Khó khăn 5	mảnh				1,70	1,56	1,7					500.804	783.225	1.350.455		
c	Dụng cụ chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất, đối soát kiểm tra, xác nhận kết quả đo đạc địa chính với CSDĐ và phục vụ KTNT, nước tính = 0,4 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết																
	Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	62.541	70.702	140.579	222.428	772.977	1.545.954

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						l/200	l/500	l/1000	l/2000	l/5000	l/10000	l/200	l/500	l/1000	l/2000	l/5000	l/10000
	Khó khăn 2	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	75.943	88.377	170.703	270.091	923.557	1.847.114
	Khó khăn 3	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	89.345	117.836	200.827	317.754	1.003.866	2.007.732
	Khó khăn 4	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	107.214	153.187	251.034	413.080	1.104.253	2.208.505
	Khó khăn 5	mảnh					0,4	0,4	0,4			-	200.322	313.290	540.182	-	-
1.3	Vật liệu (tính như nhau cho các mức khó khăn)																
1	Bào đồ địa hình	Tờ		24.200	24.200	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	242	1.694	2.178	4.840	16.940	25.410
2	Bào đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		24.200	24.200	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	242	1.694	2.178	4.840	16.940	25.410
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		341	341	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	682	682	682	682	682	1.023
4	Bảng tính toán	Tờ		341	341	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50	341	341	341	341	341	512
5	Bảng định loại vữa	Cuộn		13.050	13.050	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	1,20	2.610	3.263	5.220	6.525	10.440	15.660
6	Bìa đóng sổ	Cái		980	980	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	2,25	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	2.205
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		682	682	0,03	0,18	0,24	3,50	4,25	6,37	20	123	164	2.387	2.899	4.344
8	Cọc gỗ 4 x 30cm, định 5	Cái		4.133	4.133	10,00	30,00	60,00	80,00	100,00	150,00	41.330	123.990	247.980	330.640	413.300	619.950
9	Đĩa CD	Đĩa		7.633	7.633	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	76	534	687	1.527	5.343	8.015
10	Ghi chú điểm toạ độ cũ	Bộ		12.000	12.000	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00	3.600	4.800	6.000	12.000	24.000	36.000
11	Mực màu	Tuýp		7.594	7.594	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	76	532	683	1.519	5.316	7.974
12	Sổ đo các loại	Q		25.080	25.080	2,00	3,00	3,00	5,00	6,00	9,00	50.160	75.240	75.240	125.400	150.480	225.720
13	Sổ ghi chép	Q		14.000	14.000	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	140	980	1.260	2.800	9.800	14.700
14	Sổ liệu toạ độ điểm cũ	Bộ		20.000	20.000	0,50	0,50	0,05	0,50	0,50	0,75	10.000	10.000	1.000	10.000	10.000	15.000
15	Đinh sắt 10, 15cm & dẹt	Cái		1.350	1.350	40,00	40,00	30,00				54.000	54.000	40.500	-	-	-
16	Sơn đỏ	Kg		115.238	115.238	0,10	0,05	0,05	0,05	0,05	0,07	11.524	5.762	5.762	5.762	5.762	8.067
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ		2.000	2.000	0,24	1,60	2,00	4,00	12,00	18,00	480	3.200	4.000	8.000	24.000	36.000
18	Giấy A4	ram		68.333	68.333	0,20	0,30	0,40	0,50	0,60	0,90	13.667	20.500	27.333	34.167	41.000	61.500
19	Giấy A3	ram		141.500	141.500	0,10	0,15	0,20	0,30	0,40	0,60	14.150	21.225	28.300	42.450	56.600	84.900
20	Mực in laser A4	bộp		2.448.500	2.448.500	0,04	0,06	0,08	0,10	0,12	0,18	97.940	146.910	195.880	244.850	293.820	440.730
21	Mực in laser A3	bộp		4.008.647	4.008.647	0,02	0,03	0,04	0,06	0,08	0,12	80.173	120.259	160.346	240.519	320.692	481.038
22	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000	4.000	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00	1.200	1.600	2.000	4.000	8.000	12.000
23	Giấy cao	Mét		7.400	7.400	0,25	0,50	1,00	1,00	1,50	2,25	1.850	3.700	7.400	7.400	11.100	16.650
24	Giấy gói hàng	Tờ		3.533	3.533	0,10	0,50	0,80	1,00	1,00	1,50	353	33.564	2.826	3.533	3.533	5.300
25	Pin đèn	đôi		3.483	3.483	0,10	0,15	0,20	0,40	1,40	2,10	348	522	697	1.393	4.876	7.314
26	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ		8.000	8.000	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,75	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.000
	Cộng Vật liệu (tính 8%)	đ/mảnh										421.929	691.831	890.057	1.189.127	1.556.640	2.334.334
	Bao gồm các công tác sau:			Hệ số													
	* Tính cho 1 mảnh BĐ																
	- Chuẩn bị			0,15								63.289	103.775	133.509	178.369	233.496	350.150
	- Lưới đo vẽ			0,10								42.193	69.183	89.006	118.913	155.664	233.433
	- Xác định ranh giới thửa đất			0,25								105.482	172.958	222.514	297.282	389.160	583.583
	- Đo vẽ chi tiết			0,25								105.482	172.958	222.514	297.282	389.160	583.583
	- Đối soát kiểm tra			0,10								42.193	69.183	89.006	118.913	155.664	233.433
	- Giao nhận kết quả đo đạc ĐC với chủ SDD			0,10								42.193	69.183	89.006	118.913	155.664	233.433
	- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu			0,05								21.096	34.592	44.503	59.456	77.832	116.717

Phụ lục 8

DUNG CỤ, VẬT LIỆU ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ HTVT PHỤC VỤ ĐỀN BÙ
NỘI NGHIỆP

TT	Danh mục	DVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)			Thành tiền (đồng)		
						1/500	1/1000	1/2000	1/500	1/1000	1/2000
1	DỤNG CỤ + VL. BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH										
1	Dụng cụ										
a)	Dụng cụ lập bản đồ gốc										
1	Quần áo BHLĐ	Cái	9	269.333	1.151	10,61	19,9	41,6	12.212	22.905	47.881
2	Hòm sắt đựng tài liệu, kho	Cái	48	361.333	290	5,3	9,95	20,8	1.535	2.881	6.022
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	5,3	9,95	20,8	1.175	2.206	4.611
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	5,3	9,95	20,8	1.187	2.229	4.659
5	Thuốc bột nhựa 60cm	Cái	24	20.675	33	2,39	4,4	12,24	79	146	406
6	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,4	0,73	2,04	8	15	41
7	Quy phạm	Q	48	30.000	24	0,4	0,73	2,04	10	18	49
8	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	0,4	0,73	2,04	152	278	778
9	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	101.567	109	0,04	0,07	0,2	4	8	22
10	Ôn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	0,2	0,37	1,02	311	575	1.586
11	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017	0,2	0,37	1,02	203	376	1.037
12	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250	0,8	1,47	4,08	1.000	1.838	5.100
13	USB (1GB)	Cái	24	81.667	131	0,4	0,73	2,04	52	96	267
15	Bóng đèn điện 100w	Cái	36	25.000	27	5,3	9,5	20,8	142	254	556
16	Điện năng	kw		1.821	1.821	4,45	7,98	15,14	8.103	14.532	27.570
	Cộng (tính 5%)	Mảnh							27.483	50.772	105.614
	Tính cho 1 mảnh										
	Khó khăn 1	mảnh				0,70	0,64	0,60	19.238	32.494	63.368
	Khó khăn 2	mảnh				0,85	0,80	0,77	23.360	40.617	81.323
	Khó khăn 3	mảnh				1,00	1,00	1,00	27.483	50.772	105.614
	Khó khăn 4	mảnh				1,20	1,25	0,74	32.979	63.465	78.154
	Khó khăn 5	mảnh				1,45	1,56	1,00	39.850	79.204	105.614
b)	Dụng cụ nhập thông tin thửa đất, tính theo mức lập bản đồ gốc, loại khó khăn 3 và theo hệ số sau:										
	Tính cho 1 mảnh										
	Khó khăn 1-5	mảnh				0,70	0,57	0,32	19.238	28.940	33.796
c)	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất										
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	6,03	12	17,6	6.941	13.812	20.258
2	Hòm sắt đựng tài liệu, kho	Cái	48	361.333	290	6,03	12	17,6	1.746	3.474	5.096
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	6,03	12	17,6	1.337	2.660	3.902
4	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,17	0,34	0,55	3	7	11
5	Quy phạm	Q	48	30.000	24	0,17	0,34	0,55	4	8	13
6	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	0,68	1,36	2,21	259	518	842
7	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	101.567	109	0,09	0,17	0,28	10	18	30
8	Bóng đèn điện 100W	cái	36	25.000	27	1,74	5,26	5,7	46	140	152
9	Điện	Kw		1.821	1.821	1,46	4,42	4,8	2.659	8.049	8.741
	Cộng (tính 5%)	Mảnh							13.655	30.122	40.997
	Tính cho 1 mảnh BĐDC										
d)	d.1- Dụng cụ xác nhận hồ sơ các cấp (0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)								8.245	15.232	31.684
	d.2- Dụng cụ lập sổ mục kê (0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)								8.245	15.232	31.684
	d.3- Dụng cụ phục vụ KTN (bằng 0.3 mức lập bản đồ gốc dạng số)								8.245	15.232	31.684
đ)	Dụng cụ Biên tập bản đồ và in										
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	0,48	0,54	0,62	552	622	714
2	Hòm sắt đựng tài liệu, kho	Cái	48	361.333	290	0,48	0,54	0,62	139	156	180
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	0,48	0,54	0,62	106	120	137
4	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,07	0,08	0,09	1	2	2
5	Quy phạm	Q	48	30.000	24	0,07	0,08	0,09	2	2	2
6	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	101.567	109	0,04	0,04	0,05	4	4	5
7	Ôn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	0,12	0,14	0,15	187	218	233
8	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017	0,12	0,14	0,15	122	142	153
9	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250	7,96	14,92	66,8	9.950	18.650	83.500
10	Đầu ghi CD	cái	60	5.671.970	3.636	0,02	0,02	0,02	73	73	73
11	Bóng đèn điện 100W	Cái	30	25.000	32	0,12	0,14	0,15	4	4	5
12	Điện	Kw		1.821	1.821	0,11	0,12	0,13	200	219	237
	Cộng (tính 5%)	Mảnh							11.908	21.222	89.502

TT	Danh mục	DVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)			Thành tiền (đồng)		
						1/500	1/1000	1/2000	1/500	1/1000	1/2000
	* Biên tập bản đồ: Tính như nhau cho các mức khổ khổ										
e)	Dụng cụ giao nộp thành quả, mức tính bằng 0.05 mức Biên tập bản đồ ĐC theo đơn vị HC										
	Tính cho 1 mảnh BĐĐC					0,05	0,05	0,05	595	1.061	4.475
2	Vật liệu										
a	Vật liệu lập bản đồ gốc và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất										
1	Bản đồ địa hình	Tờ		24.200	24.200	0,07	0,09	0,20	1.694	2.178	4.840
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		24.200	24.200	0,07	0,09	0,20	1.694	2.178	4.840
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		341	341	2,00	2,00	2,00	682	682	682
4	Bảng tính toán	Tờ		341	341	1,00	1,00	1,00	341	341	341
5	Bảng định loại vừa	Cuộn		13.050	13.050	0,25	0,40	0,50	3.263	5.220	6.525
6	Bìa đóng sổ	Cái		980	980	1,00	1,00	1,00	980	980	980
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		682	682	0,30	0,30	0,20	205	205	136
8	Chỉ chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000	4.000	0,50	0,50	0,50	2.000	2.000	2.000
9	Chỉ chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000	12.000	0,50	0,50	0,50	6.000	6.000	6.000
10	Giấy A0	Tờ		6.233	6.233	4,00	4,00	4,00	24.932	24.932	24.932
11	Giấy A4	Ram		68.333	68.333	3,00	6,00	9,00	204.999	409.998	614.997
12	Mực in laser A4	Hộp		2.448.500	2.448.500	0,60	1,20	1,80	1.469.100	2.938.200	4.407.300
13	Sổ mực kẻ tạm	Q		30.000	30.000	0,14	0,15	0,40	4.200	4.500	12.000
14	Sổ ghi chép	Q		14.000	14.000	0,07	0,09	0,20	980	1.260	2.800
15	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		20.000	20.000	0,50	0,50	0,50	10.000	10.000	10.000
16	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ		8.000	8.000	0,50	0,50	0,50	4.000	4.000	4.000
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	4Hộp		1.649.333	1.649.333	0,04	0,04	0,04	65.973	65.973	65.973
	Cộng (tính 8%)	Mảnh							1.945.126	3.756.939	5.581.814
	Tính cho 1 mảnh										
	1. VL bản đồ gốc	Ha				0,55	0,55	0,55	1.069.819	2.066.316	3.069.998
	2. VL lập KQ đo đạc ĐC	Ha				0,45	0,45	0,45	875.307	1.690.622	2.511.817
	3. Xác nhận từ sở các cấp	Ha				0,20	0,20	0,20	389.025	751.388	1.116.363
	4. Lập sổ mực kẻ	Ha				0,20	0,20	0,20	389.025	751.388	1.116.363
	5. Nhập thông tin thửa đất	Ha				0,20	0,20	0,20	389.025	751.388	1.116.363
	6. Phục vụ KTNT	Ha				0,20	0,20	0,20	389.025	751.388	1.116.363
	7. Giao nộp thành quả	Ha				0,20	0,20	0,20	389.025	751.388	1.116.363
	Vật liệu										
c	Biên tập nội dung bản đồ và in										
1	Bản đồ địa hình	tờ		24.200	24.200	0,010	0,010	0,020	242	242	484
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	tờ		24.200	24.200	0,01	0,01	0,05	242	242	1.210
3	Bảng định loại vừa	Cuộn		13.050	13.050	0,05	0,10	0,15	653	1.305	1.958
4	Biên bản bàn giao thành quả	bộ		682	682	1,00	1,00	1,00	682	682	682
5	Giấy A4	Ram		68.333	68.333	0,002	0,004	0,010	137	273	683
6	Đĩa CD	Đĩa		7.633	7.633	0,03	0,04	0,08	229	305	611
8	Sổ ghi chép	Q		14.000	14.000	0,01	0,01	0,03	140	140	420
9	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		1.649.333	1.649.333	0,04	0,04	0,04	65.973	65.973	65.973
10	Giấy A0	Tờ		6.233	6.233	4,00	4,00	4,00	24.932	24.932	24.932
	Cộng (tính 8%)	Mảnh							100.688	101.623	104.709
	TỔNG CỘNG NỘI NGHIỆP										
	* Tính cho 01 mảnh BĐĐC (bao gồm biên tập)										
	1. Dụng cụ:										
	Khó khăn 1	mảnh							89.369	159.535	327.190
	Khó khăn 2	mảnh							93.491	167.658	345.145
	Khó khăn 3	mảnh							97.614	177.813	369.436
	Khó khăn 4	mảnh							103.110	190.506	341.976
	Khó khăn 5	mảnh							109.981	206.245	369.436
	2. Vật liệu:										
	Khó khăn 1-5	mảnh							3.990.939	7.615.501	11.268.339
	* Tổng cộng ĐC+VL nội nghiệp tính cho 1 mảnh BĐĐC										
	Khó khăn 1	mảnh							4.080.308	7.775.036	11.595.529
	Khó khăn 2	mảnh							4.084.430	7.783.159	11.613.484

TT	Danh mục	DVT	TII	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)			Thành tiền (đồng)		
						1/500	1/1000	1/2000	1/500	1/1000	1/2000
	Khố khăn 3	mảnh							4.088.553	7.793.314	11.637.775
	Khố khăn 4	mảnh							4.094.049	7.806.007	11.610.315
	Khố khăn 5	mảnh							4.100.920	7.821.746	11.637.775
A Dụng cụ + Vật liệu nội nghiệp tính cho công tác trích đo thửa đất (DM50, trang 72)											
	1. Đất ngoài đô thị										
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 • BD 1/500)				1,0000				81.771		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875				97.103		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500				102.214		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5313				125.212		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,0938				171.208		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500				265.756		
	2 Đất đô thị										
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK4 • BD 1/500)				1,0000				81.881		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875				97.234		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500				102.351		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5417				126.233		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1250				173.997		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500				266.113		
II DỤNG CỤ + VẬT LIỆU BÁN ĐÓ VỊ TRÍ GIÁY (SỐ HOÁ BÁN ĐÓ)											
a	Dụng cụ										
1	Áo blu	Cái	9	63.833	272,79			12,72			3.470
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	1.255,100	670,46			9,54			6.396
3	Ghế xoay	Cái	72	468,000	250,00			9,54			2.385
4	Đép xốp	Đôi	6	21.700	139,10			12,72			1.769
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	233,333	249,29			3,97			990
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	475,000	608,97			9,54			5.810
7	Eke	Bộ	24	27,133	43,48			0,16			7
8	Cái đồ tài liệu bằng sắt	Cái	60	1.609,000	1.031,41			0,16			165
9	Ghế tựa	Cái	60	275,733	176,75			1,59			281
10	Ký hiệu bán đồ	Q	48	25,000	20,03			1,59			32
11	Máy hút âm 2KW	Cái	60	11.737,26	11.737,26			0,63			7.394
12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	2.663,333	1.707,26			0,08			137
13	Ôn áp	Cái	60	2.425,533	1.554,83			2,39			3.716
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	246,667	263,53			1,59			419
15	Quạt trần 100w	Cái	36	308,333	756,77			1,59			1.203
16	Quy phạm nội nghiệp	Q	48	30,000	24,04			3,18			76
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.616,267	1.036,07			1,59			1.647
18	Thuốc Đrobusep	Cái	120	1.500,000	480,77			0,31			149
19	Thuốc nhựa 1,2 m	Cái	24	58,000	92,95			3,18			296
20	Xô nhựa 10lit	Cái	12	47,633	152,67			6,36			971
21	Qui định số hóa	Q	48	83,000	66,51			1,59			106
22	Lưu điện	Cái	60	1.586,667	1.017,09			6,36			6.469
23	Đầu ghi CD	Cái	72	5.671,970	3.029,90			0,01			30
24	Máy in laser A4	Cái	72	8.538,600	4.561,22			0,04			182
25	Chuột máy tính	Cái	4	130,000	1.250,00			9,54			11.925
26	Điện	Kw		1.821	1.821			13,60			24.766
	Cộng dụng cụ (tính 5%)										84.831
	* Tính trên 1 mảnh BĐDC										
	Lợi khó khăn 1							0,76			64.471
	Lợi khó khăn 2							0,87			73.803
	Lợi khó khăn 3							1,00			84.831
	Lợi khó khăn 4							1,15			97.555
	Lợi khó khăn 5							1,32			111.977
b	Vật liệu										
1	Sổ ghi chép	Q		14,000	14,000			1			14.000
2	Bảng định phim	Cuộn		21,300	21,300			0,02			426
3	Cây đồng gói thành quả	Tờ		3,533	3,533			3			10.599

TT	Danh mục	DVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)			Thành tiền (đồng)		
						1/500	1/1000	1/2000	1/500	1/1000	1/2000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ		1.000	1.000			1			1.000
5	Giấy can	Mét		7.400	7.400			1,5			11.100
6	Giấy A4	Ram		68.333	68.333			0,04			2.733
7	Giấy A0	Tờ		6.233	6.233			4			24.932
8	Mực in laser A3	Hộp		4.008.647	4.008.647			0,008			32.069
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái		7.633	7.633			0,05			382
10	Thuốc tẩy rửa	Lít		15.233	15.233			0,002			30
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		1.649.333	1.649.333			0,04			65.973
12	Khăn mặt	Cái		6.400	6.400			0,07			448
13	Khăn lau máy	Cái		2.000	2.000			0,02			40
14	Bao đồ gốc	Tờ		24.200	24.200			1			24.200
15	Cổ công nghiệp	Lít		11.647	11.647			0,02			233
16	Bóng đèn máy quét	Cái		500.000	500.000			0,0001			50
17	Sổ giao ca	Q		5.000	5.000			0,07			350
	Cộng vật liệu (tính 8%) (Tính như nhau cho các mức khổ khăn)										203.651
	* Tính trên 1 mảnh BDDC										
	Loại khổ khăn 1	mảnh									268.123
	Loại khổ khăn 2	mảnh									277.454
	Loại khổ khăn 3	mảnh									288.482
	Loại khổ khăn 4	mảnh									301.207
	Loại khổ khăn 5	mảnh									315.628
B	Dùng ru + Vật liệu tính cho 1 mảnh bản đồ vi trí giấy 0,1 x 0,1 dm										
	Khổ khăn 3										11.539
	Khổ khăn 4										12.048
C	TỔNG CỘNG DC-VL NỘI NGHIỆP ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ HTVT PHỤC VỤ ĐỀN BÙ (C=A+B)										
	1. Đất ngoài đô thị										
	DT < 100m ²								93.310		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²								108.642		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²								113.753		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²								136.751		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²								182.747		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²								277.295		
	2. Đất đô thị										
	DT < 100m ²								93.929		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²								109.282		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²								114.399		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²								138.281		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²								186.045		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²								278.161		

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU BIÊN TẬP BẢN ĐỒ

TT	Danh mục	ĐVT	TTL	Đơn giá	Đơn giá (đ/cá)	Định mức (cá/mảnh)						Thành tiền (đồng/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	BIÊN TẬP BẢN ĐỒ VÀ IN																
a	Dụng cụ																
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	472	552	622	714	783	944
2	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	361.333	290	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	119	139	156	180	197	237
3	Ông đùng bản đồ	Cái	24	138.333	222	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	91	106	120	137	151	182
4	Ký hiệu bản đồ	Q	48	25.000	20	0,06	0,07	0,08	0,09	0,2	0,24	1	1	2	2	4	5
5	Quy phạm	Q	48	30.000	24	0,06	0,07	0,08	0,09	0,2	0,24	1	2	2	2	5	6
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	0,03	0,04	0,04	0,05	0,1	0,12	3	4	4	5	11	13
7	Ôn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	0,1	0,12	0,14	0,15	0,17	0,2	155	187	218	233	264	311
8	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017	0,1	0,12	0,14	0,15	0,17	0,2	102	122	142	153	173	203
9	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250	3,44	7,96	14,92	66,8	89,64	107,57	4.300	9.950	18.650	83.500	112.050	134.463
10	Đầu ghi CD	cái	60	5.671.970	3.636	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	73	73	73	73	73	73
11	Bóng đèn điện 100W	Cái	30	25.000	32	0,1	0,12	0,14	0,15	0,17	0,2	3	4	4	5	5	6
12	Điện	Kw		1.821	1.821	0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18	164	200	219	237	273	328
	Cộng (tính 5%)	Mảnh										5.759	11.908	21.222	89.502	119.688	143.609
b	Vật liệu																
1	Bản đồ địa hình	tờ		24.200	20.000	0,005	0,010	0,010	0,020	0,050	0,060	100	200	200	400	1.000	1.200
2	Bản đồ ĐGHG 364-CT	tờ		24.200	20.000	0,01	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25	100	200	200	1.000	4.000	5.000
3	Đang định loại vừa	Cuộn		13.050	500	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25	15	25	50	75	100	125
4	Điện bản bản giao thành quả	bộ		682	682	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10	682	682	682	682	682	750
5	Giấy A4	Ram		68.333	93.390	0,002	0,002	0,004	0,010	0,010	0,010	187	187	374	934	934	934
6	Đĩa CD	Đĩa		7.633	3.000	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20	60	90	120	240	600	600
8	Sổ ghi chép	Q		14.000	5.000	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05	50	50	50	150	250	250
9	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		1.649.333	1.010.490	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	40.420	40.420	40.420	40.420	40.420	40.420
10	Giấy A0	Tờ		6.233	10.000	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Cộng (tính 8%)	Mảnh										88.142	88.402	88.663	90.613	95.024	96.421
	Tổng cộng DC + VL Biên tập																
	- Tính cho 1 mảnh	Mảnh										93.901	100.310	109.885	180.115	214.712	240.030
	- Diện tích 01 mảnh BĐDC (dm2)											25	25	25	25	36	144
	Mảnh theo khổ giấy	Mảnh	Diện tích mảnh			Tỉ lệ mảnh theo khổ giấy /mảnh BĐDC						Chi phí Dụng cụ + Vật liệu theo mảnh BD A4; A3; A2; A1; A0					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	210 x 297	A4	6,237			0,249	0,249	0,249	0,249	0,173	0,043	23.426	25.025	27.414	44.935	37.199	10.396
	420 x 297	A3	12,474			0,499	0,499	0,499	0,499	0,347	0,087	46.853	50.051	54.828	89.870	74.398	20.793
	420 x 594	A2	24,948			0,998	0,998	0,998	0,998	0,693	0,173	93.706	100.101	109.656	179.740	148.795	41.585
	594 x 840	A1	49,896			1,996	1,996	1,996	1,996	1,386	0,347	187.411	200.203	219.313	359.481	297.591	83.170
	840 x 1188	A0	99,792			3,992	3,992	3,992	3,992	2,772	0,693	374.823	400.405	438.626	718.961	595.182	166.341

CHI PHÍ DUNG CỤ

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá	Đơn giá/ca	ĐỊNH MỨC						THÀNH TIỀN (đồng)					
						Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10.000	Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10.000
A	NGOẠI NGHIỆP	-	-	-	-												
I	Đổi soát thực địa (Bảng 42 - ĐM 50)																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	290.000	620	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	2.776	4.164	6.246	9.369	18.738	28.108
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.333	108	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	482	723	1.084	1.626	3.252	4.878
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	6.902	10.352	15.523	23.287	46.574	69.861
4	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	21.077	31.615	47.404	71.116	142.231	213.347
5	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	2.221	3.331	4.995	7.494	14.988	22.482
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	13.720	20.580	30.858	46.293	92.586	138.879
7	Bỉ đồng nhựa	Cái	12	210.000	673	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8.023	12.035	18.045	27.071	54.142	81.213
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	993	1.490	2.235	3.352	6.704	10.056
9	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	351.333	3.378	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	15.134	22.702	34.052	51.078	102.157	153.235
10	Máy tính tay	Cái	24	237.833	381	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	1.708	2.561	3.842	5.763	11.526	17.289
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	1.293	1.940	2.909	4.364	8.729	13.093
	Cộng hao hụt 5%											78.045	117.067	175.554	263.354	526.708	790.063
	KK1	<i>Mảnh</i>				<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>46.827</i>	<i>70.240</i>	<i>105.332</i>	<i>158.013</i>	<i>316.025</i>	<i>474.038</i>
	KK2	<i>Mảnh</i>				<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>58.534</i>	<i>87.800</i>	<i>131.665</i>	<i>197.516</i>	<i>395.031</i>	<i>592.547</i>
	KK3	<i>Mảnh</i>				<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>78.045</i>	<i>117.067</i>	<i>175.554</i>	<i>263.354</i>	<i>526.708</i>	<i>790.063</i>
	KK4	<i>Mảnh</i>				<i>1,2</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,1</i>	<i>1,1</i>	<i>93.654</i>	<i>158.041</i>	<i>236.998</i>	<i>355.528</i>	<i>579.379</i>	<i>869.069</i>
	KK5	<i>Mảnh</i>					<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>				<i>204.868</i>	<i>307.219</i>	<i>460.870</i>		
II	Lưới đo vẽ (Bảng 45 - ĐM 50)																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	290.000	620	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98	2.392	1.636	446	384	923	1.847
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.333	108	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98	415	284	77	67	160	320
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	10,3	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94	5.964	4.076	1.112	961	2.299	4.597

4	Găng tay bạt	Đôi	6	10.267	66	10,3	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94	678	463	126		261	
5	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	10,3	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94	18.212	12.448	3.395	2.935	7.020	14.039
6	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	10,3	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94	1.919	1.312	358	309	740	1.479
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	10,3	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94	11.855	8.103	2.210	1.911	4.569	9.139
8	Bỉ đông nhựa	Cái	12	210.000	673	10,3	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94	6.933	4.738	1.292	1.117	2.672	5.344
9	Búa đập đá, đóng cọc	Cái	36	72.333	77	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04	3	2	1	1	2	3
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	6,44	4,4	1,2	1,04	2,48	4,96	206	141	38	33	79	159
11	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	16,1	11	3	2,6	6,2	12,4	4.661	3.185	869	753	1.795	3.590
12	Ông đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	3,22	2,2	0,6	0,52	1,24	2,48	714	488	133	115	275	550
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2.833	12	0,64	0,44	0,12	0,1	0,25	0,5	8	5	1	1	3	6
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	16,1	11	3	2,6	6,2	12,4	3.606	2.464	672	582	1.389	2.778
15	Eke	Bộ	24	27.133	43	0,64	0,44	0,12	0,1	0,25	0,5	28	19	5	4	11	22
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	26.867	172	1,61	1,1	0,3	0,26	0,62	1,24	277	189	52	45	107	214
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	25.000	20	4,29	2,93	0,8	0,69	1,65	3,3	86	59	16	14	33	66
18	Qui phạm	Quyển	48	30.000	24	4,83	3,3	0,9	0,78	1,86	3,72	116	79	22	19	45	89
19	Kẹp sắt	Cái	6	746	5	16,1	11	3	2,6	6,2	12,4	77	53	14	12	30	59
20	Máy tính tay	Cái	24	237.833	381	0,64	0,44	0,12	0,1	0,25	0,5	244	168	46	38	95	191
21	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	27.500	118	3,22	2,2	0,6	0,52	1,24	2,48	378	259	71	61	146	291
22	Ô che máy	Cái	24	137.500	220	16,1	11	3	2,6	6,2	12,4	3.548	2.424	661	573	1.366	2.732
23	Bảng ngắm	Cái	36	15.000	16	0,64	0,44	0,12	0,1	0,25	0,5	10	7	2	2	4	8
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	1,61	1,1	0,3	0,26	0,62	1,24	175	119	33	28	67	135
	Cộng hao hụt 5%	100 thừa										65.631	44.857	12.234	10.465	25.295	50.042
	Mức biến động <15%																
	<i>KK1</i>	<i>thừa</i>				<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>394</i>	<i>394</i>	<i>394</i>	<i>394</i>	<i>394</i>	<i>394</i>
	<i>KK2</i>	<i>thừa</i>				<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>492</i>	<i>492</i>	<i>492</i>	<i>492</i>	<i>492</i>	<i>492</i>
	<i>KK3</i>	<i>thừa</i>				<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>656</i>	<i>656</i>	<i>656</i>	<i>656</i>	<i>656</i>	<i>656</i>
	<i>KK4</i>	<i>thừa</i>				<i>1,2</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,1</i>	<i>788</i>	<i>886</i>	<i>886</i>	<i>886</i>	<i>886</i>	<i>722</i>
	<i>KK5</i>	<i>thừa</i>					<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>				<i>1.149</i>	<i>1.149</i>	<i>1.149</i>		
	Mức biến động 15%-25%																

	KK1	thừa										354	354	354	354	354	354
	KK2	thừa										443	443	443	443	443	443
	KK3	thừa										591	591	591	591	591	591
	KK4	thừa										709	797	797	797	797	650
	KK5	thừa											1.034	1.034	1.034		
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung																
	KK1	thừa										315	315	315	315	315	315
	KK2	thừa										394	394	394	394	394	394
	KK3	thừa										525	525	525	525	525	525
	KK4	thừa										630	709	709	709	709	578
	KK5	thừa											919	919	919		
III	Đo vẽ chi tiết (Bảng 48 - ĐM 50)																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	290.000	620	47,8	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12	29.620	20.672	8.334	8.650	13.670	27.339
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.333	108	47,8	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12	5.141	3.588	1.447	1.501	2.373	4.745
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64	73.798	51.507	20.763	21.556	34.056	68.112
4	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64	225.370	157.296	63.406	65.829	104.003	208.007
5	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64	23.749	16.575	6.682	6.937	10.960	21.919
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64	146.706	102.393	41.275	42.852	67.702	135.403
7	Tất sợi	Đôi	6	29.034	186	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64	23.722	16.557	6.674	6.929	10.947	21.895
8	Bì đông nhựa	Cái	12	210.000	673	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64	85.790	59.877	24.137	25.059	39.590	79.181
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16	255	178	72	74	99	197
10	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	23,9	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46	6.920	4.829	1.946	2.021	2.672	5.345
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	23,9	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46	5.298	3.698	1.490	1.547	2.046	4.092
12	Nilon gói tài liệu	tám	9	2.833	12	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08	48	34	14	14	19	37
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	23,9	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46	5.354	3.736	1.505	1.564	2.068	4.135
14	Eke	Bộ	24	27.133	43	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08	173	121	49	50	67	134
15	Thước đo độ	Cái	24	27.133	43	15,93	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32	693	484	195	203	268	536
16	Thước bệt nhựa 60cm	Cái	24	20.675	33	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08	132	92	37	38	51	102
17	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	351.333	3.378	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16	26.924	18.783	7.567	7.837	10.405	20.810

18	Thước thép 30m	Cái	2	283.333	5.449	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08	21.686	15.147	6.103	6.321	8.391	16.782
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	26.867	172	1,99	1,39	0,56	0,58	0,77	1,54	343	239	96	100	133	265
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	25.000	20	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08	80	56	22	23	31	62
21	Qui phạm	Quyển	48	30.000	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08	96	67	27	28	37	74
22	Kẹp sắt	Cái	6	746	5	23,9	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46	114	80	32	33	44	88
23	Máy tính tay	Cái	24	237.833	381	0,4	0,28	0,11	0,12	0,15	0,3	152	107	42	46	57	114
24	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	101.567	109	1,99	1,39	0,56	0,58	0,77	1,54	216	151	61	63	84	167
	Cộng hao hụt 5%	100 thừa										716.499	500.079	201.572	209.239	325.260	650.519
	Mức biến động <15%																
	<i>KK1</i>	<i>thừa</i>				<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>
	<i>KK2</i>	<i>thừa</i>				<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>5.374</i>	<i>5.374</i>	<i>5.374</i>	<i>5.374</i>	<i>5.374</i>	<i>5.374</i>
	<i>KK3</i>	<i>thừa</i>				<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>7.165</i>	<i>7.165</i>	<i>7.165</i>	<i>7.165</i>	<i>7.165</i>	<i>7.165</i>
	<i>KK4</i>	<i>thừa</i>				<i>1,2</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,1</i>	<i>8.598</i>	<i>9.673</i>	<i>9.673</i>	<i>9.673</i>	<i>9.673</i>	<i>7.881</i>
	<i>KK5</i>	<i>thừa</i>				<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>					<i>12.539</i>	<i>12.539</i>	<i>12.539</i>		
	Mức biến động 15%-25%																
	<i>KK1</i>	<i>thừa</i>										<i>3.869</i>	<i>3.869</i>	<i>3.869</i>	<i>3.869</i>	<i>3.869</i>	<i>3.869</i>
	<i>KK2</i>	<i>thừa</i>										<i>4.836</i>	<i>4.836</i>	<i>4.836</i>	<i>4.836</i>	<i>4.836</i>	<i>4.836</i>
	<i>KK3</i>	<i>thừa</i>										<i>6.448</i>	<i>6.448</i>	<i>6.448</i>	<i>6.448</i>	<i>6.448</i>	<i>6.448</i>
	<i>KK4</i>	<i>thừa</i>										<i>7.738</i>	<i>8.705</i>	<i>8.705</i>	<i>8.705</i>	<i>8.705</i>	<i>7.093</i>
	<i>KK5</i>	<i>thừa</i>											<i>11.285</i>	<i>11.285</i>	<i>11.285</i>		
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung	0,8															
	<i>KK1</i>	<i>thừa</i>										<i>3.439</i>	<i>3.439</i>	<i>3.439</i>	<i>3.439</i>	<i>3.439</i>	<i>3.439</i>
	<i>KK2</i>	<i>thừa</i>										<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>	<i>4.299</i>
	<i>KK3</i>	<i>thừa</i>										<i>5.732</i>	<i>5.732</i>	<i>5.732</i>	<i>5.732</i>	<i>5.732</i>	<i>5.732</i>
	<i>KK4</i>	<i>thừa</i>										<i>6.878</i>	<i>7.738</i>	<i>7.738</i>	<i>7.738</i>	<i>7.738</i>	<i>6.305</i>
	<i>KK5</i>	<i>thừa</i>											<i>10.031</i>	<i>10.031</i>	<i>10.031</i>		
B	NỘI NGHIỆP																
I	Số hóa BD ĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục III, chương I, phần II																

II	Lập bản vẽ BDDC (Bảng 52 - ĐM 50)																
1	Ba lô	Cái	18	270.967	579	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	6.131	3.902	2.241	2.420	3.393	6.786
2	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	18.725	11.917	6.843	7.391	10.361	20.723
3	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	1.973	1.256	721	779	1.092	2.184
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	12.189	7.758	4.454	4.811	6.745	13.490
5	Tất sợi	Đôi	6	29.034	186	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	1.971	1.254	720	778	1.091	2.181
6	Bì đồng nhựa	Cái	12	210.000	673	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	7.128	4.537	2.605	2.813	3.944	7.888
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	4,87	3,43	2,35	2,47	3,1	6,2	1.410	993	680	715	898	1.795
8	Ông đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	4,87	3,43	2,35	2,47	3,1	6,2	1.080	760	521	548	687	1.374
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	4,87	3,43	2,35	2,47	3,1	6,2	1.091	768	526	553	694	1.389
10	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	20.675	33	0,81	0,57	0,38	0,41	0,52	1,04	27	19	13	14	17	34
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	25.000	20	0,81	0,57	0,38	0,41	0,52	1,04	16	11	8	8	10	21
12	Qui phạm	Quyển	48	30.000	24	0,81	0,57	0,38	0,41	0,52	1,04	19	14	9	10	13	25
13	Máy tính tay	Cái	24	237.833	381	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,1	30	23	15	15	19	38
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	0,41	0,29	0,02	0,21	0,26	0,52	44	31	2	23	28	56
15	Ôn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	1,62	0,14	0,78	0,82	1,03	2,06	2.519	218	1.213	1.275	1.601	3.203
16	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017	6,5	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26	6.611	4.648	3.194	3.346	4.201	8.401
17	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250	4,87	3,43	2,35	2,47	3,1	6,2	6.088	4.288	2.938	3.088	3.875	7.750
18	USB (2GB)	Cái	24	95.333	153	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	2	2	2	2	2	3
19	Đầu ghi CD	Cái	72	5.671.970	3.030	0,008	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01	24	18	12	12	15	30
20	Đèn Neon 40W	Bộ	30	475.000	609	1,62	0,14	0,78	0,82	1,03	2,06	987	85	475	499	627	1.254
21	Điện	kW		1.821	1.821	0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04	67	55	36	36	36	73
	Cộng hao hụt 5%	100 thừa										71.539	44.685	28.589	30.593	41.317	82.635
	Mức biến động <15%	1															
	<i>KK1</i>	<i>thừa</i>				<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>429</i>	<i>268</i>	<i>172</i>	<i>184</i>	<i>248</i>	<i>496</i>
	<i>KK2</i>	<i>thừa</i>				<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>537</i>	<i>335</i>	<i>214</i>	<i>229</i>	<i>310</i>	<i>620</i>
	<i>KK3</i>	<i>thừa</i>				<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>715</i>	<i>447</i>	<i>286</i>	<i>306</i>	<i>413</i>	<i>826</i>
	<i>KK4</i>	<i>thừa</i>				<i>1,2</i>	<i>1,35</i>	<i>1,35</i>	<i>1,25</i>	<i>1,1</i>	<i>1,1</i>	<i>858</i>	<i>603</i>	<i>386</i>	<i>382</i>	<i>454</i>	<i>909</i>
	<i>KK5</i>	<i>thừa</i>				<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>1,75</i>	<i>782</i>	<i>500</i>	<i>535</i>	<i>535</i>	<i>535</i>	<i>535</i>

	Mức biến động 15%-25%																
	KK1	thừa										386	241	154	165	223	446
	KK2	thừa										483	302	193	207	279	558
	KK3	thừa										644	402	257	275	372	744
	KK4	thừa										773	543	347	344	409	818
	KK5	thừa										704	450	482			
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung																
	KK1	thừa										343	214	137	147	198	397
	KK2	thừa										429	268	172	184	248	496
	KK3	thừa										572	357	229	245	331	661
	KK4	thừa										687	483	309	306	364	727
	KK5	thừa										626	400	428			
III	Bổ sung sổ mục kê (Bảng 56 - ĐM 50)																
1	Áo blu	Cái	9	63.833	273	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	567	567	567	567	567	567
2	Đép xốp	Cái	6	21.700	139	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	289	289	289	289	289	289
3	Bàn làm việc	Cái	60	1.255.100	805	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	837	837	837	837	837	837
4	Ghế tựa	Cái	60	275.733	177	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	184	184	184	184	184	184
5	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	1.609.000	1.031	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	805	805	805	805	805	805
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.616.267	1.036	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	808	808	808	808	808	808
7	Đèn Neon 40W	Bộ	30	475.000	609	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	1.267	1.267	1.267	1.267	1.267	1.267
8	Ổn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	2.426	2.426	2.426	2.426	2.426	2.426
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	233.333	249	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	130	130	130	130	130	130
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	246.667	264	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	69	69	69	69	69	69
11	Quạt trần 100W	Cái	36	708.333	757	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	197	197	197	197	197	197
12	Đèn bàn	Cái	12	140.000	449	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	933	933	933	933	933	933
13	Điện	Kw		1.821	1.821	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	5.281	5.281	5.281	5.281	5.281	5.281
	Cộng hao hụt 5%	100 thừa										14.481	14.481	14.481	14.481	14.481	14.481
	Mức biến động <15%																
	KK1-KK6	thừa										145	145	145	145	145	145

	Mức biến động 15%-25%																
	<i>KK1-KK6</i>	<i>thừa</i>										<i>130</i>	<i>130</i>	<i>130</i>	<i>130</i>	<i>130</i>	<i>130</i>
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung																
	<i>KK1-KK6</i>	<i>thừa</i>										<i>116</i>	<i>116</i>	<i>116</i>	<i>116</i>	<i>116</i>	<i>116</i>
IV	<u>Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm (Bảng 59 - DM 50)</u>																
1	Áo blu	Cái	9	63.833	273	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52	243	537	693	963	1.298	2.597
2	Dép xốp	Cái	6	21.700	139	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52	124	274	353	491	662	1.324
3	Bàn làm việc	Cái	60	1.255.100	805	0,4	0,73	0,93	1,26	1,7	3,4	322	587	748	1.014	1.368	2.735
4	Ghế tựa	Cái	60	275.733	177	0,4	0,73	0,93	1,26	1,7	3,4	71	129	164	223	300	601
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	1.255.100	805	0,4	0,73	0,93	1,26	1,7	3,4	322	587	748	1.014	1.368	2.735
6	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	1.609.000	1.031	0,1	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	103	186	237	320	444	887
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.616.267	1.036	0,1	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	104	186	238	321	446	891
8	Đèn Neon 40W	Bộ	30	475.000	609	0,81	1,46	1,86	2,51	3,4	6,8	493	889	1.133	1.529	2.071	4.141
9	Ổn áp	Cái	60	2.425.533	1.555	0,61	1,1	1,4	1,88	2,55	5,1	948	1.710	2.177	2.923	3.965	7.930
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	233.333	249	0,2	0,37	0,47	0,63	0,85	1,7	50	92	117	157	212	424
11	Qui phạm	Quyển	48	30.000	24	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08	0,24	0,48	0,48	0,72	0,96	1,92
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	25.000	20	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,40	0,40	0,60	0,80	1,60
13	Quạt trần 100W	Cái	36	708.333	757	0,1	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	76	136	174	235	325	651
14	Điện			1.821	1.821	0,3	0,5	0,6	0,8	1,1	2,2	546	911	1.093	1.457	2.003	4.006
	Cộng hao hụt 5%	mảnh										3.572	6.538	8.271	11.179	15.186	30.372
	Mức biến động < 15 %																
	<i>KK1-KK6</i>	<i>mảnh</i>										<i>3.572</i>	<i>6.538</i>	<i>8.271</i>	<i>11.179</i>	<i>15.186</i>	<i>30.372</i>
	Mức biến động 15%-25%																
	<i>KK1-KK6</i>	<i>thừa</i>										<i>3.215</i>	<i>5.884</i>	<i>7.444</i>	<i>10.061</i>	<i>13.668</i>	<i>27.335</i>

	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung																
	KK1-KK6	thừa										2.857	5.230	6.616	8.943	12.149	24.298

CHI PHÍ VẬT LIỆU

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐV tính	Đơn giá/ ca	ĐỊNH MỨC (tính cho 1 mảnh)						THÀNH TIỀN (đồng/mảnh)					
				Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10.000	Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10.000
A	NGOẠI NGHIỆP	-	-							-	-	-	-	-	-
I	<u>Đổi soát thửa đất</u>														
1	Bản đồ địa chính	Tờ	24.200	1	1	1	1	1	1	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
2	Bút chì màu	Cái	3.000	1	1	1	1	1	1	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3	Giấy A4	Ram	68.333	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	6.833	6.833	6.833	6.833	6.833	6.833
4	Giấy Can	Mét	7.400	1	1	1	1	1	1	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
5	Tẩy chì	Cái	2.000	5	5	5	5	5	5	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	746	10	10	10	10	10	10	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460
	Cộng hao hụt 8%									63.605	63.605	63.605	63.605	63.605	63.605
	KK1-KK6	<i>Mảnh</i>								63.605	63.605	63.605	63.605	63.605	63.605
II	<u>Lưới đo vẽ (tính bằng 0,05 vật liệu đo vẽ chi tiết)</u>														
	Mức biến động <15%														
	KK1-KK5	<i>thừa</i>								135	89	81	29	32	78
	Mức biến động 15%-25%														
	KK1-KK5	<i>thừa</i>								122	81	73	26	29	70
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung														
	KK1-KK5	<i>thừa</i>								108	72	65	23	26	63
III	<u>Đo vẽ chi tiết</u>	<u>Ca/100</u> thừa													
1	BĐ ĐC	Tờ	24.200	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,01	242	484	484	484	968	242

2	Bản đồ ĐGHG 364/CT	Tờ	24.200	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,01	242	484	484	484	968	242
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	341	3	0,68	0,33	0,2	0,11	0,28	1.023	232	113	68	38	95
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	13.050	0,3	0,09	0,07	0,05	0,04	0,1	3.915	1.175	914	653	522	1.305
5	Bìa đóng sổ	Cái	980	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,2	2.195	500	245	147	78	196
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	682	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,6	27	41	27	239	164	409
7	Đĩa CD	Đĩa	7.633	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,01	76	153	153	153	305	76
8	Giấy can	Mét	7.400	0,37	0,17	0,17	0,1	0,08	0,1	2.738	1.258	1.258	740	592	740
9	Giấy A4	Ram	68.333	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,2	101.816	92.933	90.883	3.417	4.100	13.667
10	Mực màu	Tuýt	7.594	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,01	76	152	152	152	304	76
11	Sổ đo các loại	Quyển	25.080	2,99	1,02	0,5	0,5	0,33	0,83	74.989	25.582	12.540	12.540	8.276	20.816
12	Sổ ghi chép	Quyển	14.000	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,01	140	280	280	280	560	140
13	Cọc gỗ 4 x 30cm, đỉnh 5	Cái	4.133	15	10	10	8	10	25	61.995	41.330	41.330	33.064	41.330	103.325
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc	Bộ	2.000	0,36	0,54	0,33	0,4	0,67	1,68	720	1.080	660	800	1.340	3.360
	Cộng hao hụt 8%									270.211	178.937	161.483	57.477	64.309	156.265
	Mức biến động <15%														
	<i>KK1-KK5</i>	<i>thừa</i>								<i>2.702</i>	<i>1.789</i>	<i>1.615</i>	<i>575</i>	<i>643</i>	<i>1.563</i>
	Mức biến động 15%-25%														
	<i>KK1-KK5</i>	<i>thừa</i>								<i>2.432</i>	<i>1.610</i>	<i>1.453</i>	<i>517</i>	<i>579</i>	<i>1.406</i>
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung														
	<i>KK1-KK5</i>	<i>thừa</i>								<i>2.162</i>	<i>1.431</i>	<i>1.292</i>	<i>460</i>	<i>514</i>	<i>1.250</i>
B	<u>NỘI NGHIỆP</u>														
I	<u>Số hóa BĐ ĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục III,</u>														

		<u>00</u> <u>thừa</u>													
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	341	3	3	3	3	3	3	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023
2	Bìa đóng sổ	Cái	980	2	2	2	2	2	2	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	682	4	4	4	4	4	4	2.728	2.728	2.728	2.728	2.728	2.728
4	Giấy A4	Ram	68.333	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
5	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	146.910	146.910	146.910	146.910	146.910	146.910
6	Sổ mục kê tạm	Quyển	30.000	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Sổ ghi chép	Quyển	14.000	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	140	140	140	140	140	140
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc	Bộ	2.000	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	400	400	400	400	400	400
	Cộng hao hụt 5%									183.919	183.919	183.919	183.919	183.919	183.919
	Mức biến động <15%														
	KK1-KK6	<i>thừa</i>								1.839	1.839	1.839	1.839	1.839	1.839
	Mức biến động 15%-25%	0,9													
	KK1-KK5	<i>thừa</i>								1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Mức biến động 25%-40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung	<i>0,8</i>													
	KK1-KK5	<i>thừa</i>								1.471	1.471	1.471	1.471	1.471	1.471

IV	<u>Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm</u>			<u>Ca/mã nh</u>											
1	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	682	4	4	4	4	4	4	2.728	2.728	2.728	2.728	2.728	2.728
2	Đĩa CD	Đĩa	7.633	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	153	153	153	153	153	153
3	Giấy Kroký	Tờ	10.300	2	2	2	2	2	2	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
4	Giấy A4	Ram	68.333	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
5	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03	146.910	146.910	122.425	97.940	73.455	73.455
6	Giấy gói hàng	Tờ	3.533	2	2	2	2	2	2	7.066	7.066	7.066	7.066	7.066	7.066
7	Sổ ghi chép	Quyển	14.000	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
8	Mực in ploter 4 màu	Hộp	1.649.333	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001	32.987	16.493	4.948	3.299	1.649	1.649
9	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc	Bộ	2.000	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	400	400	400	400	400	400
	Cộng hao hụt 5%									244.380	227.062	189.231	161.789	134.348	134.348
	Mức biến động <15%														
	KK1-KK5	<i>Mảnh</i>								244.380	227.062	189.231	161.789	134.348	134.348
	Mức biến động 15%-25%	0,9													
	KK1-KK5	<i>thừa</i>								219.942	204.356	170.307	145.611	120.914	120.914

	Mức biến động 25%- 40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung	0,8													
	KK1-KK5	thừa								195.50 4	181.650	151.384	129.432	107.479	107.479

CHI PHÍ DUNG CỤ, VẬT LIỆU**SỐ HÓA BẢN ĐỒ**

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức (ca/mảnh)				Thành tiền (đồng/mảnh)			
						1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
	* SỐ HOÁ BẢN ĐỒ												
I	Dụng cụ												
1	Áo blu	Cái	9	63.833	272,79	5,39	9,52	12,72	20,08	1.470	2.597	3.470	5.478
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	1.255.100	670,46	4,04	7,14	9,54	15,06	2.709	4.787	6.396	10.097
3	Ghế xoay	Cái	72	468.000	250,00	4,04	7,14	9,54	15,06	1.010	1.785	2.385	3.765
4	Dép xốp	Đôi	6	21.700	139,10	5,39	9,52	12,72	20,08	750	1.324	1.769	2.793
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	233.333	249,29	1,68	2,97	3,97	6,27	419	740	990	1.563
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	475.000	608,97	4,04	7,14	9,54	15,06	2.460	4.348	5.810	9.171
7	Eke	Bộ	24	27.133	43,48	0,07	0,12	0,16	0,25	3	5	7	11
8	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	1.609.000	1.031,41	0,07	0,12	0,16	0,25	72	124	165	258
9	Ghế tựa	Cái	60	275.733	176,75	0,67	1,19	1,59	2,51	118	210	281	444
10	Ký hiệu bản đồ	Q	48	25.000	20,03	0,67	1,19	1,59	2,51	13	24	32	50
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	18.310.133	11.737,26	0,27	0,47	0,63	1	3.169	5.517	7.394	11.737
12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	2.663.333	1.707,26	0,03	0,06	0,08	0,13	51	102	137	222
13	Ồn áp	Cái	60	2.425.533	1.554,83	1,01	1,79	2,39	3,77	1.570	2.783	3.716	5.862
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	246.667	263,53	0,67	1,19	1,59	2,51	177	314	419	661
15	Quạt trần 100w	Cái	36	708.333	756,77	0,67	1,19	1,59	2,51	507	901	1.203	1.899
16	Quy phạm nội nghiệp	Q	48	30.000	24,04	1,35	2,38	3,18	5,02	32	57	76	121
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.616.267	1.036,07	0,67	1,19	1,59	2,51	694	1.233	1.647	2.601
18	Thuốc Đrobusep	Cái	120	1.500.000	480,77	0,13	0,23	0,31	0,49	63	111	149	236
19	Thuốc nhựa 1m	Cái	24	58.000	92,95	1,35	2,38	3,18	5,02	125	221	296	467
20	Xô nhựa 10lít	Cái	12	47.633	152,67	2,7	4,76	6,36	10,04	412	727	971	1.533
21	Qui định số hóa	Q	48	83.000	66,51	0,67	1,19	1,59	2,51	45	79	106	167
22	Lưu điện	Cái	60	1.586.667	1.017,09	2,7	4,76	6,36	10,04	2.746	4.841	6.469	10.212

23	Đầu ghi CD	Cái	72	5.671.970	3.029,90	0,01	0,01	0,01	0,01	30	30	30	30
24	Máy in laser A4	Cái	72	8.538.600	4.561,22	0,02	0,02	0,04	0,04	91	91	182	182
25	Chuột máy tính	Cái	4	130.000	1.250,00	4,04	7,14	9,54	15,06	5.050	8.925	11.925	18.825
26	Điện	Kw		1.821	1.821	5,8	10,2	13,60	21,5	10.562	18.574	24.766	39.152
	Cộng (tính 5%)	mảnh								36.068	63.474	84.831	133.912
	* Tính trên 1mảnh												
	Loại khó khăn 1					0,76	0,76	0,76	0,76	27.411	48.240	64.471	101.773
	Loại khó khăn 2					0,87	0,87	0,87	0,87	31.379	55.222	73.803	116.504
	Loại khó khăn 3					1,00	1,00	1,00	1,00	36.068	63.474	84.831	133.912
	Loại khó khăn 4					1,15	1,15	1,15	1,15	41.478	72.995	97.555	153.999
	Loại khó khăn 5					1,32	1,32	1,32		47.609	83.785	111.977	
	* Tính trên 1ha												
	Loại khó khăn 1	Ha				0,76	0,76	0,76	0,76	4.386	1.930	645	113
	Loại khó khăn 2	Ha				0,87	0,87	0,87	0,87	5.021	2.209	738	129
	Loại khó khăn 3	Ha				1	1	1	1	5.771	2.539	848	149
	Loại khó khăn 4	Ha				1,15	1,15	1,15	1,15	6.636	2.920	976	171
	Loại khó khăn 5	Ha				1,32	1,32	1,32		7.617	3.351	1.120	0
II	Vật liệu												
1	Sổ ghi chép	Q		14.000	14.000	1	1	1	1	14.000	14.000	14.000	14.000
2	Băng dính phim	Cuộn		21.300	21.300	0,02	0,02	0,02	0,02	426	426	426	426
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ		3.533	3.533	3	3	3	3	10.599	10.599	10.599	10.599
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ		1.000	1.000	1	1	1	1	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Giấy can	Mét		7.400	7.400	1,5	1,5	1,5	1,5	11.100	11.100	11.100	11.100
6	Giấy A4	Ram		68.333	68.333	0,02	0,02	0,04	0,04	1.367	1.367	2.733	2.733
7	Giấy A0	Tờ		6.233	6.233	4	4	4	4	24.932	24.932	24.932	24.932
8	Mực in laser A3	Hộp		4.008.647	4.008.647	0,004	0,004	0,008	0,008	16.035	16.035	32.069	32.069
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái		15.267	15.267	0,05	0,05	0,05	0,05	763	763	763	763
10	Thuốc tẩy rửa	Lít		15.233	15.233	0,001	0,001	0,002	0,003	15	15	30	46
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		1.649.333	1.649.333	0,04	0,04	0,04	0,04	65.973	65.973	65.973	65.973
12	Khăn mặt	Cái		6.400	6.400	0,05	0,05	0,07	0,1	320	320	448	640

CHI PHÍ DÙNG CỤ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỤ SẴN DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**II. DỤNG CỤ**

II.1. Xây dựng CSDLĐC đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

Bảng 8- ĐM 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,0349	1,32
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0582	261,15
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,1745	19,28
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,1745	87,75
5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,0436	12,37
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,1745	132,83
7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0908	165,35
	Cộng (có 10% hao hụt và dụng cụ nhỏ)						705,79

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 9- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	4,02
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072	5,08
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931	65,71
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497	458,55
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617	43,55
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859	60,63
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254	17,93
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	0,0272	19,20
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057	4,02
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384	27,10
		1,0	705,79

II.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 13- ĐM 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Bàn dập ghim loại	Cái	24	23.667	38	0,0427	1,62

	nhỏ						
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0711	319,04
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,2134	23,57
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,2134	107,31
5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,0534	15,15
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,2134	162,44
7	Điện	kW		1.821	1.821	0,1110	202,13
Cộng (có 10% hao hụt và dụng cụ nhỏ)							862,73

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 14- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0094	8,11
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0428	36,92
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0,0996	85,93
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0,1640	141,49
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0,4842	417,73
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,0504	43,48
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0,0703	60,65
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0,0208	17,94
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0,0223	19,24
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0,0047	4,05
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0,0314	27,09
Cộng		0,9999	862,64

II.3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 18- ĐM 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,0176	0,67
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0294	131,92
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,0882	9,74
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,0882	44,35
5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,0221	6,27
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,0882	67,14
7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0459	83,58
Cộng (có 10% hao hụt và dụng cụ nhỏ)							356,68

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 19- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	2,03
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	0,0113	4,03
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	0,0212	7,56
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	0,4392	156,66
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)	0,2091	74,58
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,1220	43,52
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0504	17,98
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0538	19,19
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0114	4,07
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0759	27,07
	Cộng	1	356,68

II.4 Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính

4.1. Tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

Bảng 23- ĐM 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/1 xã)
1	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	18,8	713,04
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	25,0	112.179,49
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	150,0	16.570,49
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	150,0	75.426,68
5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	37,5	10.642,02
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	75,0	57.091,35
7	Điện	kW		1.821	1.821	54,0	98.334,00
Cộng (có 10% hao hụt và dụng cụ nhỏ)							384.588,23

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 24- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/1 xã
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333	51.265,61
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện;	0,0667	25.652,03
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333	282.018,55
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667	25.652,03
Cộng		1,00	384.588,23

4.2. Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

**Bảng 29
- ĐM 18**

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/Huyện)
1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	22,5	853,38
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	30,0	134.615,38
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	180,0	19.884,59
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	180,0	90.512,02
5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	45,0	12.770,43
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	90,0	68.509,62
7	Điện	kW		1.821	1.821	64,8	118.000,80
Cộng (có 10% hao hụt và dụng cụ nhỏ)							461.503,49

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 30- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/huyện
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222	102.546,07
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833	38.443,24
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945	320.514,17
Cộng		1	461.503,49

4.3. Đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/lần đồng bộ)
1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	5,40	204,81
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	9,00	40.384,62
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	27,00	2.982,69
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	27,00	13.576,80
5	Quạt trần	Cái	96	708.333	284	6,75	1.915,56

	100w						
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	27,00	20.552,88
7	Điện	kW		1.821	1.821	14,04	25.566,84
	Cộng (có 10% hao hụt và dụng cụ nhỏ)						109.165,07

*Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước
công việc*

Bảng 36

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/ lần đồng bộ
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,56	61.132,44
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,07	7.641,56
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,37	40.391,08
	Cộng	1,00	109.165,07

II.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên

Bảng 41 - ĐM 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Chính lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL						485,18
1.1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,024	0,91
1.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,04	179,49
1.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,12	13,26
1.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,12	60,34
1.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,03	8,51
1.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,12	91,35
1.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0624	113,63
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất						
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu						323,61
2.1.1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,016	0,61
2.1.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0267	119,81
2.1.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,08	8,84
2.1.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,08	40,23
2.1.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,02	5,68
2.1.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,08	60,90
2.1.7	Điện	kW		1.821	1821	0,0416	75,75
2.2	Đăng ký thế chấp						242,59
2.2.1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,012	0,46
2.2.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,02	89,74
2.2.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,06	6,63
2.2.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,06	30,17
2.2.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,015	4,26
2.2.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,06	45,67
2.2.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0312	56,82
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất						323,61
2.3.1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,016	0,61
2.3.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0267	119,81
2.3.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,08	8,84
2.3.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,08	40,23
2.3.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,02	5,68
2.3.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,08	60,90

2.3.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0416	75,75
2.4	<i>Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất</i>						501,85
2.4.1	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,0248	0,94
2.4.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0414	185,77
2.4.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,1241	13,71
2.4.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,1241	62,40
2.4.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,031	8,80
2.4.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,1241	94,47
2.4.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0645	117,45
2.5	<i>Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất</i>						401,27
2.5.1	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,0198	0,75
2.5.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0331	148,53
2.5.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,0992	10,96
2.5.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,0992	49,88
2.5.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,0248	7,04
2.5.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,0992	75,51
2.5.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0516	93,96
2.6	<i>Cấp đổi, cấp lại GCN</i>						161,57
2.6.1	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,008	0,30
2.6.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0133	59,68
2.6.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,04	4,42
2.6.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,04	20,11
2.6.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,01	2,84
2.6.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,04	30,45
2.6.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0208	37,88
2.7	<i>Các thay đổi khác</i>						242,59
2.7.1	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,012	0,46
2.7.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,02	89,74
2.7.3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,06	6,63
2.7.4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,06	30,17
2.7.5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,015	4,26
2.7.6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,06	45,67
2.7.7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0312	56,82

Bảng 42 - ĐM 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/trang A4)	Thành tiền (đồng/trang A4)
-----	------------------	-----	------------------	---------	-------------	------------------------	----------------------------

	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)						207,45
1	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	24	23.667	38	0,0103	0,39
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7.000.000	4.487	0,0171	76,73
3	Ghế tựa	Cái	96	275.733	110	0,0513	5,67
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.255.100	503	0,0513	25,80
5	Quạt trần 100w	Cái	96	708.333	284	0,0128	3,63
6	Đèn neon 40W	Cái	24	475.000	761	0,0513	39,05
7	Điện	kW		1.821	1.821	0,0267	48,62

IV. VẬT LIỆU

IV.1 Xây dựng CSDLĐC đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

Bảng 11- ĐM 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0013	88,83
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0004	979,40
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0013	18,20
4	Bút bi	Cái	3.067	0,0050	15,34
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0013	19,50
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,0025	9,08
7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0025	8,17
8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0038	265,58
	Cộng (có 8% hao hụt)				1.516,42

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 12- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	8,64
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072	10,92
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931	141,18
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497	985,22
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617	93,56
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859	130,26
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254	38,52
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0272	41,25
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057	8,64
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384	58,23
	Cộng	1,00	1.516,42

IV.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 16- ĐM 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0019	129,83
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0005	1.224,25
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0019	26,60
4	Bút bi	Cái	3.067	0,0063	19,32
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0019	28,50
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,0025	9,08
7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0025	8,17
8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0038	265,58
	Cộng (có 8% hao hụt)				1.848,24

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 17- ĐM 18

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0094	17,37
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0428	79,10
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0,0996	184,08
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0,1640	303,11
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0,4842	894,92
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,0504	93,15
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0,0703	129,93
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0,0208	38,44
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0,0223	41,22
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0,0047	8,69
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0,0314	58,03
	Cộng	1,00	1.848,05

IV.3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 21 - ĐM 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
-----	-------------------	-----	---------	-----------------	----------------------

1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0004	27,33
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0001	244,85
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0006	8,40
4	Bút bi	Cái	3.067	0,0025	7,67
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0006	9,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,0025	9,08
7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0025	8,17
8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0013	90,86
	Cộng (có 8% hao hụt)				437,78

Phân bổ vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 22

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	2,50
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	0,0113	4,95
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	0,0212	9,28
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	0,4392	192,28
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)	0,2091	91,54
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,1220	53,41
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0504	22,06
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0538	23,55
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0114	4,99
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0759	33,23
Cộng		1,00	437,78

IV.4. Tích hợp CSDL địa chính

IV.4.1. Tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

Bảng 27-ĐM 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (xã)	Thành tiền đồng/xã
1	Giấy A4	Gram	68.333	0,5	34.166,50
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,2	489.700,00
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	1,0	14.000,00
4	Bút bi	Cái	3.067	5,0	15.335,00
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	2,0	30.000,00
6	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	2,0	139.778,00
	Cộng (có 8% hao hụt)				780.817,86

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc**Bảng 28- ĐM 18**

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/xã
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333	104.083,02
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện;	0,0667	52.080,55
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333	572.573,74
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667	52.080,55
Cộng		1,00	780.818

IV.4. 2.Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh**Bảng 33-
ĐM 18**

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho 1 huyện)	Thành tiền đồng/huyện
1	Giấy A4	Gram	68.333	1,00	68.333,00
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,30	734.550,00
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	2,00	28.000,00
4	Bút bi	Cái	3.067	10,00	30.670,00
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	10,00	150.000,00
6	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	4,00	279.556,00
	Cộng (có 8% hao hụt)				1.394.397,72

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc***Bảng 34- ĐM 18***

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/huyện
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222	309.835,17
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833	116.153,33
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945	968.409,22
Cộng		1,00	1.394.398

IV.4.3. Đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương***Bảng 39- ĐM 18***

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho 1 tỉnh))	Thành tiền đồng/tỉnh
1	Giấy A4	Gram	68.333	1,00	68.333
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,30	734.550
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	2,00	28.000
4	Bút bi	Cái	3.067	10,00	30.670
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	10,00	150.000
6	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	6,00	419.334
	Cộng (có 8% hao hụt)				1.545.358

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc***Bảng 40***

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/tỉnh
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,15	231.804
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,05	77.268
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,80	1.236.286
Cộng		1,00	1.545.358

IV.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên**Bảng 45 - ĐM 18**

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL				3.530,64
1.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,003	205,00
1.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0006	1.469,10
1.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0188	263,20
1.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0372	114,09
1.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,018	270,00
1.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,012	43,60
1.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0072	23,52
1.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0126	880,60
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất				
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu				2.353,26
2.1.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,002	136,67
2.1.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0004	979,40
2.1.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0125	175,00
2.1.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0248	76,06
2.1.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,012	180,00
2.1.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,008	29,06
2.1.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0048	15,68
2.1.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0084	587,07
2.2	Đăng ký thế chấp				1.765,32
2.2.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0015	102,50
2.2.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0003	734,55
2.2.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0094	131,60
2.2.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0186	57,05
2.2.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,009	135,00
2.2.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,006	21,80
2.2.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0036	11,76
2.2.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0063	440,30
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất				2.353,26
2.3.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,002	136,67
2.3.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0004	979,40
2.3.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0125	175,00
2.3.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0248	76,06
2.3.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,012	180,00
2.3.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,008	29,06

2.3.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0048	15,68
2.3.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0084	587,07
2.4	<i>Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất</i>				2.338,79
2.4.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0001	6,83
2.4.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0001	244,85
2.4.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0385	539,00
2.4.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0385	118,08
2.4.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0186	279,00
2.4.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,0124	45,05
2.4.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0074	24,18
2.4.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,013	908,56
2.5	<i>Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất</i>				2.929,46
2.5.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0025	170,83
2.5.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0005	1.224,25
2.5.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0155	217,00
2.5.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0308	94,46
2.5.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0149	223,50
2.5.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,0099	35,97
2.5.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,006	19,60
2.5.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0104	726,85
2.6	<i>Cấp đổi, cấp lại GCN</i>				1.175,87
2.6.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,001	68,33
2.6.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0002	489,70
2.6.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0062	86,80
2.6.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0124	38,03
2.6.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,006	90,00
2.6.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,004	14,53
2.6.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0024	7,84
2.6.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0042	293,53
2.7	<i>Các thay đổi khác</i>				1.765,32
2.7.1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0015	102,50
2.7.2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0003	734,55
2.7.3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0094	131,60
2.7.4	Bút bi	Cái	3.067	0,0186	57,05
2.7.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,009	135,00
2.7.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,006	21,80
2.7.7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0036	11,76
2.7.8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0063	440,30

Bảng 46

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho 1 trang A4))	Thành tiền đồng/trang A4)
<i>Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)</i>					1.224,80
1	Giấy A4	Gram	68.333	0,0011	75,17
2	Mực in laser A4	Hộp	2.448.500	0,0002	489,70
3	Sổ công tác	Quyển	14.000	0,0067	93,80
4	Bút bi	Cái	3.067	0,0133	40,79
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0064	96,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3.633	0,0043	15,62
7	Ghim dập	Hộp	3.267	0,0026	8,49
8	Túi đựng tài liệu	Cái	69.889	0,0045	314,50

CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013

đồng/điểm

STT	Danh mục	ĐVT	TH	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	ĐỊNH MỨC					THÀNH TIỀN				
						KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	758.000.000	303.200	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36	54.576	69.736	81.864	103.088	109.152
2	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	758.000.000	303.200	0,08	0,08	0,09	0,11	0,14	24.256	24.256	27.288	33.352	42.448
3	Xây tường vây														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	758.000.000	303.200	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29	54.576	54.576	66.704	78.832	87.928
4	Tiếp điểm														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	758.000.000	303.200	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36	54.576	69.736	81.864	103.088	109.152
5	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền										13.464	20.400	24.480	33.456	44.472
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000	34.000	0,33	0,5	0,60	0,82	1,09	11.220	17.000	20.400	27.880	37.060
	Sổ điện tử	Bộ	1	17.000.000	6.800	0,33	0,5	0,6	0,82	1,09	2.244	3.400	4.080	5.576	7.412
6	Đo ngắm theo công nghệ GPS										71.761	86.501	106.601	130.721	204.421
	Máy GPS	Cái	1	335.000.000	134.000	0,53	0,64	0,79	0,97	1,52	71.020	85.760	105.860	129.980	203.680
	Máy bộ đàm	Cái	1	1.358.333	1.087	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	76	76	76	76	76
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	8.308	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	665	665	665	665	665
7	Tính toán (đo đường chuyền, đo GPS)														
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	8.308	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	1.828	1.828	1.828	1.828	1.828
8	Chọn điểm, chôn mốc hệ phổ = 1.2 mức Chọn điểm, chôn mốc bê tông										65.491	83.683	98.237	123.706	130.982
9	Đo cao lượng giác = 0.1 mức đo ngắm đường chuyền										1.346		2.448	3.346	4.447

			2.040			
10	Tính toán đo độ cao lượng giác = 0.1 mức tính toán đo ngắm đường chuyền	183	183	183	183	183

**CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY MÓC, THIẾT BỊ
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - NGOẠI NGHIỆP**

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đồng/ha)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Ngoại nghiệp															
1	Lưới đo vẽ															
a	Bản đồ 1/200	Ha									-	47.460	54.804	60.924	67.452	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	1,15	1,33	1,48	1,64		39.100	45.220	50.320	55.760	-
	Máy vi tính xách tay			10.385.000	0,35	4.154	0,13	0,13	0,13	0,13		540	540	540	540	-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	1,15	1,33	1,48	1,64		7.820	9.044	10.064	11.152	-
	Điện	kw		1.821		1.821	0,36	0,36	0,36	0,36		656	656	656	656	
b	Bản đồ 1/500	Ha										55.986	70.674	91.890	104.946	116.778
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	1,36	1,72	2,24	2,56	2,85	46.240	58.480	76.160	87.040	96.900
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	0,35	4.154	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	498	498	498	498	498
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	1,36	1,72	2,24	2,56	2,85	9.248	11.696	15.232	17.408	19.380
	Điện	kw		1.821		1.821	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	637	637	637	637	637
c	Bản đồ 1/1000	Ha										74.193	86.783	102.808	145.922	196.285
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	1,90	2,23	2,65	3,78	5,1	64.600	75.820	90.100	128.520	173.400
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	0,35	4.154	1,90	2,23	2,65	3,78	5,10	7.893	9.263	11.008	15.702	21.185
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	Điện	kw		1.821		1.821	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	1.329	1.329	1.329	1.329	1.329
d	Bản đồ 1/2000	Ha										89.617	104.497	123.955	188.436	300.227
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	2,29	2,68	3,19	4,88	7,81	77.860	91.120	108.460	165.920	265.540
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	0,35	4.154	2,29	2,68	3,19	4,88	7,81	9.513	11.133	13.251	20.272	32.443
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	2.244	2.244	2.244	2.244	2.244
	Điện	kw		1.821		1.821	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	1.803	1.803	1.803	1.803	1.803
e	Bản đồ 1/5000	Ha										266.538	319.191	345.517	371.461	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	6,87	8,25	8,94	9,62		233.580	280.500	303.960	327.080	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	0,35	4.154	6,87	8,25	8,94	9,62		28.538	34.271	37.137	39.961	-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	0,65	0,65	0,65	0,65		4.420	4.420	4.420	4.420	-
	Điện	kw		1.821		1.821	1,89	1,89	1,89	1,89		3.442	3.442	3.442	3.442	-

TT	Đanh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC ca/mảnh					THÀNH TIỀN (đồng/ha)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
e	Bản đồ 1/10000	Ha										533.076	638.381	691.034	742.923	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	13,74	16,5	17,88	19,24		467.160	561.000	607.920	654.160	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	0,35	4.154	13,74	16,5	17,88	19,24		57.076	68.541	74.274	79.923	-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	1,3	1,3	1,3	1,3		8.840	8.840	8.840	8.840	-
	Điện	kw		1.821		1.821	3,78	3,78	3,78	3,78		6.883	6.883	6.883	6.883	-
2	Đo vẽ chi tiết											-	-	-	-	
a	Bản đồ 1/200	Ha										192.984	223.992	277.848	333.744	
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	4,73	5,49	6,81	8,18		160.820	186.660	231.540	278.120	-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	4,73	5,49	6,81	8,18		32.164	37.332	46.308	55.624	-
b	Bản đồ 1/500	Ha										249.288	306.816	413.712	547.944	697.680
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	6,11	7,52	10,14	13,43	17,1	207.740	255.680	344.760	456.620	581.400
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	6,11	7,52	10,14	13,43	17,1	41.548	51.136	68.952	91.324	116.280
c	Bản đồ 1/1000	Ha										474.096	558.960	660.552	825.384	1.032.240
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	11,62	13,7	16,19	20,23	25,3	395.080	463.800	550.460	687.820	860.200
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	11,62	13,7	16,19	20,23	25,3	79.016	93.160	110.092	137.564	172.040
d	Bản đồ 1/2000	Ha										581.400	685.032	809.880	1.052.640	1.380.672
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	14,25	16,79	19,85	25,8	33,84	484.500	570.860	674.900	877.200	1.150.560
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	14,25	16,79	19,85	25,8	33,84	96.900	114.172	134.980	175.440	230.112
e	Bản đồ 1/5000	Ha										2.173.824	2.607.936	2.825.400	3.042.864	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	53,28	63,92	69,25	74,58		1.811.520	2.173.280	2.354.500	2.535.720	-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	53,28	63,92	69,25	74,58		362.304	434.656	470.900	507.144	-
g	Bản đồ 1/10000	Ha										4.347.648	5.215.872	5.650.800	6.085.728	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	106,56	127,84	138,50	149,16		3.623.040	4.346.560	4.709.000	5.071.440	-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	106,56	127,84	138,50	149,16		724.608	869.312	941.800	1.014.288	-
	Tổng cộng KH-NL. Ngoại nghiệp - BDDC															
	* Tính cho 01 mảnh															
	Bản đồ 1/200	Ha		Khấu hao TB								240.444	278.796	338.772	401.196	-
				Sử dụng điện								656	656	656	656	-
	Bản đồ 1/500	Ha		Khấu hao TB								305.274	377.490	505.602	652.890	814.458
				Sử dụng điện								637	637	637	637	637
	Bản đồ 1/1000	Ha		Khấu hao TB								548.289	645.743	763.360	971.306	1.228.525

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đồng/ha)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
				Sử dụng điện								1.329	1.329	1.329	1.329	1.329
	Bản đồ 1/2000	Ha		Khấu hao TB								671.017	789.529	933.835	1.241.076	1.680.899
				Sử dụng điện								1.803	1.803	1.803	1.803	1.803
	Bản đồ 1/5000	Ha		Khấu hao TB								2.440.362	2.927.127	3.170.917	3.414.325	-
				Sử dụng điện								3.442	3.442	3.442	3.442	-
	Bản đồ 1/10000	Ha		Khấu hao TB								4.880.724	5.854.253	6.341.834	6.828.651	-
				Sử dụng điện								6.883	6.883	6.883	6.883	-
	* Tính cho 1 Ha															
	Bản đồ 1/200	Ha		Khấu hao TB								240.444	278.796	338.772	401.196	-
				Sử dụng điện								656	656	656	656	
	Bản đồ 1/500	Ha		Khấu hao TB								48.844	60.398	80.896	104.462	130.313
				Sử dụng điện								102	102	102	102	102
	Bản đồ 1/1000	Ha		Khấu hao TB								21.932	25.830	30.534	38.852	49.141
				Sử dụng điện								53	53	53	53	53
	Bản đồ 1/2000	Ha		Khấu hao TB								6.710	7.895	9.338	12.411	16.809
				Sử dụng điện								18	18	18	18	18
	Bản đồ 1/5000	Ha		Khấu hao TB								2.712	3.252	3.523	3.794	-
				Sử dụng điện								4	4	4	4	-
	Bản đồ 1/10000	Ha		Khấu hao TB								1.356	1.626	1.762	1.897	-
				Sử dụng điện								2	2	2	2	-
	1. KH Ngoại nghiệp - Trích đo thửa đất															
	1. Đất ngoài đô thị				HS nhân công											
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 - BĐ 1/500)				1,0000									10.112		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875									12.008		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2656									12.798		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5391									15.563		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1094									21.330		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500									32.864		
	2. Đất đô thị															

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC ca/mảnh					THÀNH TIỀN (đồng/ha)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²													4.669		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²													6.399		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²													9.859		
	2. Đất đô thị															
	DT < 100m ²														3.917	
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²														4.652	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²														4.937	
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²														6.039	
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²														8.284	
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²														12.731	
	Sử dụng diện Ngoại nghiệp - Chính lý đo vẽ tờ OH (= 0,3 mức trích đo)															
	1. Đất ngoài đô thị															
	DT < 100m ²													4		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²													5		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²													5		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²													6		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²													8		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²													12		
	2. Đất đô thị															
	DT < 100m ²														4	
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²														5	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²														5	
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²														6	
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²														8	
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²														12	
	III. KH Ngoại nghiệp - Chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất (= 0,5 mức trích đo)															

**CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY MÓC, THIẾT BỊ
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - NỘI NGHIỆP**

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Nội nghiệp															
1	Lập bản gốc số															
a	Bản đồ 1/200	Ha										39.114	46.959	54.175	66.755	-
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	2,45	2,96	3,43	4,25		10.927	13.201	15.297	18.954	-
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	2,45	2,96	3,43	4,25		24.500	29.600	34.300	42.500	-
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,04	0,05	0,06	0,07		68	85	102	120	-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		1.604	1.604	1.604	1.604	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,8	0,98	1,14	1,42		2.015	2.468	2.871	3.576	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	22,16	27	31,38	39		40,353	49,167	57,143	71,019	-
b	Bản đồ 1/500	Ha										85.973	104.962	123.678	148.854	178.586
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	5,5	6,74	7,96	9,6	11,54	24.529	30.060	35.501	42.815	51.467
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	5,5	6,74	7,96	9,6	11,54	55.000	67.400	79.600	96.000	115.400
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26	205	256	324	376	444
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	1.604	1.604	1.604	1.604	1.604
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	1,84	2,24	2,64	3,2	3,84	4.634	5.642	6.649	8.059	9.671
	Điện	Kw		1.821		1.821	33,6	61,4	76,4	87,56	105,04	61,186	111.809	139,124	159,447	191,278
c	Bản đồ 1/1000	Ha										147.927	176.444	230.537	288.047	359.709
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	9,55	11,4	14,92	18,66	23,33	42.592	50.842	66.541	83.221	104.049
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	9,55	11,4	14,92	18,66	23,33	95.500	114.000	149.200	186.600	233.300
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68	222	427	649	956	1.161
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	1.604	1.604	1.604	1.604	1.604
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	3,18	3,8	4,98	6,22	7,78	8.009	9.570	12.542	15.665	19.594
	Điện	Kw		1.821		1.821	87,15	104,04	136,2	170,11	212,67	158.700	189,457	248,020	309,770	387,272
d	Bản đồ 1/2000	Ha										332.262	400.541	482.691	386.360	485.189
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	21,66	26	31,2	25	31,26	96.601	115.957	139.148	111.497	139.415
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	21,66	26	31,2	25	31,26	216.600	260.000	312.000	250.000	312.600
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,4	0,67	0,94	1,32	1,88	683	1.144	1.605	2.254	3.211
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	1.604	1.604	1.604	1.604	1.604

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26	16.773	21.836	28.334	21.005	28.359
	Điện	Kw		1.821		1.821	187,06	236,96	299,94	227,92	300,3	340.636	431.504	546.191	415.042	546.846
e	Bản đồ 1/5000	Ha										410.781	554.300	747.677	1.008.883	-
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	26,7	36,05	48,66	65,69		119.078	160.778	217.017	292.969	-
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	26,7	36,05	48,66	65,69		267.000	360.500	486.600	656.900	-
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,4	0,67	0,94	1,32		683	1.144	1.605	2.254	-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		1.604	1.604	1.604	1.604	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	8,9	12,02	16,22	21,9		22.415	30.273	40.851	55.156	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	243,27	328,42	771,52	1369,7		442.995	598.053	1.404.938	2.494.151	-
g	Bản đồ 1/10000	Ha										572.852	720.034	971.244	1.310.646	-
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	37,41	46,86	63,25	85,39		166.844	208.989	282.087	380.828	-
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	37,41	46,86	63,25	85,39		374.100	468.600	632.500	853.900	-
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,4	0,67	0,94	1,32		683	1.144	1.605	2.254	-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,117	0,11	0,11	0,11		2.086	1.961	1.961	1.961	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	11,57	15,62	21,08	28,47		29.140	39.340	53.091	71.703	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	318,27	430,32	1007,71	1787,2		579.570	783.613	1.835.040	3.254.491	-
2	Nhập thông tin thừa đất															
a	Bản đồ 1/200	Ha										5.361	5.361	5.361	5.361	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	1,01	1,01	1,01	1,01		4.504	4.504	4.504	4.504	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,34	0,34	0,34	0,34		856	856	856	856	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	9,25	9,25	9,25	9,25		16.844	16.844	16.844	16.844	-
b	Bản đồ 1/500	Ha										28.572	28.572	28.572	28.572	28.572
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	24.039	24.039	24.039	24.039	24.039
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	4.533	4.533	4.533	4.533	4.533
	Điện	Kw		1.821		1.821	49,11	49,11	49,11	49,11	49,11	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429
c	Bản đồ 1/1000	Ha										44.515	44.515	44.515	44.515	44.515
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	37.463	37.463	37.463	37.463	37.463
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	7.052	7.052	7.052	7.052	7.052
	Điện	Kw		1.821		1.821	76,44	76,44	76,44	76,44	76,44	139.197	139.197	139.197	139.197	139.197
d	Bản đồ 1/2000	Ha										57.869	57.869	57.869	57.869	57.869
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	48.702	48.702	48.702	48.702	48.702

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64	9.167	9.167	9.167	9.167	9.167
	Điện	Kw		1.821		1.821	99,37	99,37	99,37	99,37	99,37	180.953	180.953	180.953	180.953	180.953
e	Bản đồ 1/5000	Ha										98.365	98.365	98.365	98.365	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	18,56	18,56	18,56	18,56		82.775	82.775	82.775	82.775	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	6,19	6,19	6,19	6,19		15.590	15.590	15.590	15.590	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	168,96	168,96	168,96	168,96		307.676	307.676	307.676	307.676	-
e	Bản đồ 1/10000	Ha										98.365	98.365	98.365	98.365	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	18,56	18,56	18,56	18,56		82.775	82.775	82.775	82.775	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	6,19	6,19	6,19	6,19		15.590	15.590	15.590	15.590	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	168,96	168,96	168,96	168,96		307.676	307.676	307.676	307.676	-
3	Biên tập bản đồ số															
a	Bản đồ 1/200	Ha										3.239	3.239	3.239	3.239	-
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,31	0,31	0,31	0,31		1.383	1.383	1.383	1.383	-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		1.604	1.604	1.604	1.604	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,10	0,10	0,10	0,10		252	252	252	252	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	3,06	3,06	3,06	3,06		5.572	5.572	5.572	5.572	-
b	Bản đồ 1/500	Ha										5.117	5.117	5.117	5.117	5.117
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,36	0,36	0,36	0,36		1.606	1.606	1.606	1.606	1.606
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	35.653	0,09	0,09	0,09	0,09		3.209	3.209	3.209	3.209	3.209
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,12	0,12	0,12	0,12		302	302	302	302	302
	Điện	Kw		1.821		1.821	3,58	3,58	3,58	3,58		6.519	6.519	6.519	6.519	6.519
c	Bản đồ 1/1000	Ha										3.786	3.786	3.786	3.786	3.786
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,41	0,41	0,41	0,41		1.829	1.829	1.829	1.829	1.829
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		1.604	1.604	1.604	1.604	1.604
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,14	0,14	0,14	0,14		353	353	353	353	353
	Điện	Kw		1.821		1.821	4,09	4,09	4,09	4,09		7.448	7.448	7.448	7.448	7.448
d	Bản đồ 1/2000	Ha										4.034	4.034	4.034	4.034	4.034
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,46	0,46	0,46	0,46		2.052	2.052	2.052	2.052	2.052
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		1.604	1.604	1.604	1.604	1.604
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,15	0,15	0,15	0,15		378	378	378	378	378
	Điện	Kw		1.821		1.821	4,42	4,42	4,42	4,42		8.049	8.049	8.049	8.049	8.049

Phụ lục 13

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
e	Bản đồ 1/5000	Ha										4.307	4.307	4.307	4.307	-
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,51	0,51	0,51	0,51		2.275	2.275	2.275	2.275	-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		1.604	1.604	1.604	1.604	-
	Máy điều hoà	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,17	0,17	0,17	0,17		428	428	428	428	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	4,94	4,94	4,94	4,94		8.996	8.996	8.996	8.996	-
g	Bản đồ 1/10000	Ha										6.585	6.585	6.585	6.585	-
	Máy vi tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,77	0,77	0,77	0,77		3.434	3.434	3.434	3.434	-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,14	0,14	0,14	0,14		2.496	2.496	2.496	2.496	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,26	0,26	0,26	0,26		655	655	655	655	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	6,42	6,42	6,42	6,42		11.691	11.691	11.691	11.691	-
4	Lập kết quả đo đạc thửa đất															
a	Bản đồ 1/200	Ha										5.425	5.425	5.425	5.425	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	1,03	1,03	1,03	1,03		4.594	4.594	4.594	4.594	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,33	0,33	0,33	0,33		831	831	831	831	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	6,10	6,1	6,1	6,1		11.108	11.108	11.108	11.108	-
b	Bản đồ 1/500	Ha										23.962	23.962	23.962	23.962	23.962
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52	20.159	20.159	20.159	20.159	20.159
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51	3.803	3.803	3.803	3.803	3.803
	Điện	Kw		1.821		1.821	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	91.633	91.633	91.633	91.633	91.633
c	Bản đồ 1/1000	Ha										47.694	47.694	47.694	47.694	47.694
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	40.139	40.139	40.139	40.139	40.139
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	7.556	7.556	7.556	7.556	7.556
	Điện	Kw		1.821		1.821	81,90	81,90	81,90	81,90	81,90	149.140	149.140	149.140	149.140	149.140
d	Bản đồ 1/2000	Ha										69.952	69.952	69.952	69.952	69.952
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	58.870	58.870	58.870	58.870	58.870
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082
	Điện	Kw		1.821		1.821	120,12	120,12	120,12	120,12	120,12	218.739	218.739	218.739	218.739	218.739
e	Bản đồ 1/5000	Ha										146.740	146.740	146.740	146.740	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	27,69	27,69	27,69	27,69		123.494	123.494	123.494	123.494	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	9,23	9,23	9,23	9,23		23.246	23.246	23.246	23.246	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	251,98	251,98	251,98	251,98		458.856	458.856	458.856	458.856	-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
g	Bản đồ 1/10000	Ha										293.480	293.480	293.480	293.480	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	55,38	55,38	55,38	55,38		246.987	246.987	246.987	246.987	-
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	18,46	18,46	18,46	18,46		46.492	46.492	46.492	46.492	-
	Điện	Kw		1.821		1.821	503,96	503,96	503,96	503,96		917.711	917.711	917.711	917.711	-
	Cộng (nội nghiệp)															
	* Tính cho 01 mảnh															
	Bản đồ 1/200	mảnh		Khấu hao TB								53.138	60.983	68.199	80.779	-
				Sử dụng điện								73.877	82.691	90.667	104.543	-
	Bản đồ 1/500	mảnh		Khấu hao TB								143.623	162.612	181.328	206.504	236.236
				Sử dụng điện								248.767	299.390	326.705	347.028	378.859
	Bản đồ 1/1000	mảnh		Khấu hao TB								243.922	272.439	326.532	384.042	455.704
				Sử dụng điện								454.485	485.242	543.805	605.555	683.057
	Bản đồ 1/2000	mảnh		Khấu hao TB								464.117	532.396	614.546	518.215	617.044
				Sử dụng điện								748.377	839.245	953.932	822.783	954.587
	Bản đồ 1/5000	mảnh		Khấu hao TB								660.193	803.712	997.089	1.258.295	-
				Sử dụng điện								1.218.523	1.373.581	2.180.466	3.269.679	-
	Bản đồ 1/10000	mảnh		Khấu hao TB								971.281	1.118.463	1.369.673	1.709.075	-
				Sử dụng điện								1.816.648	2.020.691	3.072.118	4.491.569	-
	* Tính cho 1 Ha															
	Bản đồ 1/200	Ha		Khấu hao TB								53.138	60.983	68.199	80.779	-
				Sử dụng điện								73.877	82.691	90.667	104.543	-
	Bản đồ 1/500	Ha		Khấu hao TB								22.980	26.018	29.013	33.041	37.798
				Sử dụng điện								39.803	47.902	52.273	55.524	60.617
	Bản đồ 1/1000	Ha		Khấu hao TB								9.757	10.898	13.061	15.362	18.228
				Sử dụng điện								18.179	19.410	21.752	24.222	27.322
	Bản đồ 1/2000	Ha		Khấu hao TB								4.641	5.324	6.145	5.182	6.170
				Sử dụng điện								7.484	8.392	9.539	8.228	9.546
	Bản đồ 1/5000	Ha		Khấu hao TB								734	893	1.108	1.398	-
				Sử dụng điện								1.354	1.526	2.423	3.633	-
	Bản đồ 1/10000	Ha		Khấu hao TB								270	311	380	475	-
				Sử dụng điện								505	561	853	1.248	-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	I. KH Nôi nghiệp - Trích đo thửa đất															
	1. Đất ngoài đô thị															
	DT < 100m2 (hệ số = 0,02 KK3 - BĐ 1/500)				1,0000									3,627		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875									4,307		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500									4,533		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5313									5,553		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,0938									7,593		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500									11,786		
	2. Đất đô thị															
	DT < 100m2 (hệ số = 0,02 KK4 - BĐ 1/500)				1,0000										4,130	
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875										4,904	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500										5,163	
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5417										6,367	
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1250										8,776	
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500										13,423	
	Sử dụng diện Nôi nghiệp - Trích đo thửa đất															
	1. Đất ngoài đô thị															
	DT < 100m2 (hệ số = 0,02 KK3 - BĐ 1/500)				1,0000									6,534		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875									7,759		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500									8,168		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5313									10,005		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,0938									13,681		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500									21,236		
	2. Đất đô thị															
	DT < 100m2 (hệ số = 0,2 KK4 - BĐ 1/500)				1,0000										6,941	
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875										8,242	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500										8,676	

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIẾN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	DT < 100m ²														2.082	
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²														2.473	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²														2.603	
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²														3.210	
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²														4.425	
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²														6.767	
III. KH Nội nghiệp - Chính lý bán trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất (= 0,5 mức trích đo)																
1. Đất ngoài đô thị																
	DT < 100m ²													1.814		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²													2.154		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²													2.267		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²													2.777		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²													3.797		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²													5.893		
2. Đất đô thị																
	DT < 100m ²														2.065	
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²														2.452	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²														2.582	
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²														3.184	
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²														4.388	
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²														6.712	
Sử dụng diện Nội nghiệp - Chính lý bán trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất (= 0,5 mức trích đo)																
1. Đất ngoài đô thị																
	DT < 100m ²													3.267		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²													3.880		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²													4.084		

**CHI PHÍ KHẤU HAO, NĂNG LƯỢNG ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ PHỤC VỤ ĐỀN BÙ
NGOẠI NGHIỆP**

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐÌNH MỨC ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đồng/ha)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
I	KHẤU HAO VÀ NĂNG LƯỢNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH 1/500															
1	Ngoại nghiệp															
1.1	Lưới đo vẽ															
	Bản đồ 1/500	Ha										55.986	70.674	91.890	104.946	116.778
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	1,36	1,72	2,24	2,56	2,85	46.240	58.480	76.160	87.040	96.900
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	10.385.000	0,35	4.154	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	498	498	498	498	498
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	1,36	1,72	2,24	2,56	2,85	9.248	11.696	15.232	17.408	19.380
	Điện	kw		1.821		1.821	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	637	637	637	637	637
1.2	Đo vẽ chi tiết					-						-	-	-	-	
	Bản đồ 1/500	Ha				-						249.288	306.816	413.712	547.944	697.680
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	85.000.000		34.000	6,11	7,52	10,14	13,43	17,1	207.740	255.680	344.760	456.620	581.400
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000		6.800	6,11	7,52	10,14	13,43	17,1	41.548	51.136	68.952	91.324	116.280
	Tổng cộng KH-NL Ngoại nghiệp - BĐDC															
	* Tính cho 01 mảnh															
	Bản đồ 1/500	Ha		Khấu hao TB								305.274	377.490	505.602	652.890	814.458
				Sử dụng điện								637	637	637	637	637
II	KHẤU HAO VÀ NĂNG LƯỢNG ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ PHỤC VỤ ĐỀN BÙ (NGOẠI NGHIỆP)															
1	Khấu hao															
	1.1 Đất ngoài đô thị				HS nhân công											
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 - BĐ 1/500)				1,0000									10.112		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875									12.008		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2656									12.798		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5391									15.563		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1094									21.330		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500									32.864		
	1.2 Đất đô thị															
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK4 - BĐ 1/500)				1,0000										13.058	

CHI PHÍ KHẤU HAO, NĂNG LƯỢNG ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ PHỤC VỤ ĐÈN BÙ NỘI NGHIỆP

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	KHẤU HAO - NĂNG LƯỢNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH 1/500 (NỘI NGHIỆP)															
1	Lập bản gốc số															
b	Bản đồ 1/500	Ha										85.973	104.962	123.678	148.854	178.586
	Máy vĩ tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	5,3	6,74	7,96	9,6	11,34	24.529	30.060	35.501	42.815	51.467
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	-	10.000	5,3	6,74	7,96	9,6	11,34	55.000	67.400	79.600	96.000	115.400
	Máy in laser A4	Cái		8.538.600	0,60	1.708	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26	205	256	324	376	444
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	1.604	1.604	1.604	1.604	1.604
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	1,84	2,24	2,64	3,2	3,84	4.634	5.642	6.649	8.059	9.671
	Điện	Kw		1.821		1.821	33,6	61,4	76,4	87,56	105,04	61.186	111.809	139.124	159.447	191.278
2	Nhập thông tin thừa đất															
b	Bản đồ 1/500	Ha										28.572	28.572	28.572	28.572	28.572
	Máy vĩ tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	24.039	24.039	24.039	24.039	24.039
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	4.533	4.533	4.533	4.533	4.533
	Điện	Kw		1.821		-	49,11	49,11	49,11	49,11	49,11	-	-	-	-	-
3	Biên tập bản đồ số															
b	Bản đồ 1/500	Ha										5.117	5.117	5.117	5.117	5.117
	Máy vĩ tính	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	1.606	1.606	1.606	1.606	1.606
	Máy in phun A0	Cái	0,4	89.133.333	0,40	35.653	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	3.209	3.209	3.209	3.209	3.209
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	302	302	302	302	302
	Điện	Kw		1.821		-	3,58	3,58	3,58	3,58	3,58	-	-	-	-	-
4	Lập kết quả đo đạc thừa đất															
b	Bản đồ 1/500	Ha										23.962	23.962	23.962	23.962	23.962
	Máy vĩ tính, phần mềm	Cái	0,4	11.149.667	0,35	4.460	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52	20.159	20.159	20.159	20.159	20.159
	Máy điều hòa	Cái	2,2	12.592.697	2,20	2.519	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51	3.803	3.803	3.803	3.803	3.803
	Điện	Kw		1.821		-	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32	-	-	-	-	-
	Cộng (nội nghiệp)															
	TỔNG CỘNG KHẤU HAO - NĂNG LƯỢNG CHO 1 MẢNH BĐDC 1/500 (NỘI NGHIỆP)															

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Bản đồ 1/500	mảnh		Khấu hao TB								143.623	162.612	181.328	206.504	236.236
				Sử dụng điện								61.186	111.809	139.124	159.447	191.278
A	KHẤU HAO, NĂNG LƯỢNG - TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT (NÔNG NGHIỆP)															
1	Khấu hao:															
	1.1 Đất ngoài đô thị															
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 - BD 1/500)				1,0000									3.627		
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²				1,1875									4.307		
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²				1,2500									4.533		
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²				1,5313									5.553		
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²				2,0938									7.593		
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²				3,2500									11.786		
	1.2. Đất đô thị															
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK4 - BD 1/500)				1,0000										4.130	
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²				1,1875										4.904	
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²				1,2500										5.163	
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²				1,5417										6.367	
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²				2,1250										8.776	
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²				3,2500										13.423	
2	Sử dụng điện:															
	2.1 Đất ngoài đô thị															
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 - BD 1/500)				1,0000									2.782		
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²				1,1875									3.304		
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²				1,2500									3.478		
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²				1,5313									4.261		
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²				2,0938									5.826		
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²				3,2500									9.043		
	2.2 Đất đô thị															
	DT < 100m ² (hệ số = 0,2 KK4 - BD 1/500)				1,0000										3.189	

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²				1,1875										3.787	
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²				1,2500										3.986	
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²				1,5417										4.916	
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²				2,1250										6.776	
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²				3,2500										10.364	
II	KHẤU HAO, NĂNG LƯỢNG - SỐ HÓA BDDC															
	Bản đồ tỷ lệ 1/2000											146.483	182.096	240.868	281.709	351.568
	Máy vĩ tính	Cái	1	11.149.667	0,35	4.460	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	28.766	35.947	48.167	56.194	70.243
	Máy quét	Cái	1	14.850.000	2,50	2.970	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	713	713	713	713	713
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	1	20.000.000	0,30	8.000	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	4.800	6.000	7.600	9.200	11.600
	Máy chủ Netserver LH3	Cái	1	122.000.000	0,40	24.400	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	14.640	18.300	23.180	28.060	35.380
	Máy in phun A0	Cái	1	89.133.333	0,40	17.827	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	3.209	3.209	3.209	3.209	3.209
	Phần mềm số hóa	Bản	1	70.000.000	0,00	14.000	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	90.300	112.840	151.200	176.400	220.500
	Máy điều hòa	Cái	1	12.592.697	2,20	2.519	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4.055	5.087	6.800	7.933	9.923
	Điện	kw		1.821		1.821	55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	101.557	125.995	166.221	192.534	238.278
B	KHẤU HAO, NĂNG LƯỢNG - SỐ HÓA TÍNH CHO 1 MẢNH BD VỊ TRÍ GIẤY (0,1dm x 0,1dm) TRÊN BẢN TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT															
	KH thiết bị											5.859	7.284	9.635	11.268	14.063
	Năng lượng											4.062	5.040	6.649	7.701	9.531
	TỔNG CỘNG KHẤU HAO - NĂNG LƯỢNG ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ PHỤC VỤ ĐỀN BÙ (A+B)															
I	<u>Khấu hao:</u>															
	<u>1.1 Đất ngoài đô thị</u>															
	DT < 100m ²													13.262		
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²													13.942		
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²													14.168		
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²													15.188		
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²													17.228		
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²													21.421		
	1.2. Đất đô thị															

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/mảnh)					THÀNH TIỀN (đ/mảnh)				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	DT < 100m ²														11.831	
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²														12.605	
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²														12.864	
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²														14.068	
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²														16.477	
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²														21.124	
2	Sở dụng điền:															
	2.1 Đất ngoài đô thị															
	DT < 100m ²													9.431		
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²													9.953		
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²													10.127		
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²													10.910		
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²													12.475		
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²													15.692		
	2.2 Đất đô thị															
	DT < 100m ²														10.890	
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²														11.488	
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²														11.687	
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²														12.617	
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²														14.477	
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²														18.065	

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY MÓC - THIẾT BỊ
ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Thời hạn	Nguyên giá (đồng)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC (ca/100 thửa)					THÀNH TIỀN (đ/thửa)				
								KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4.4.1 Mức biến động = <15%																	
A	NGOẠI NGHIỆP																
I	Đôi soát thửa đất																
II	Lưới đo vẽ																
	Tỷ lệ 1/200	Thửa											406	507	675	811	
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	1,16	1,45	1,93	2,32		39.440	49.300	65.620	78.880	
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,12	0,15	0,19	0,23		498	623	789	955	
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,10	0,12	0,16	0,19		680	816	1.088	1.292	
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,35	0,44	0,56	0,68		6,4	8,0	10,2	12,4	
	Tỷ lệ 1/500	Thửa											325	407	543	819	922
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,79	0,99	1,32	1,78	2,24	26.860	33.660	44.880	60.520	76.160
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,79	0,99	1,32	1,78	2,24	5.372	6.732	8.976	12.104	15.232
	Vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,07	0,08	0,11	2,24	0,19	291	332	457	9.305	789
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,2	0,24	0,32	0,44	0,56	3,6	4,4	5,8	8,0	10,2
	Tỷ lệ 1/1000	Thửa											91	111	148	202	255
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,22	0,27	0,36	0,49	0,62	7.480	9.180	12.240	16.660	21.080
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,22	0,27	0,36	0,49	0,62	1.496	1.836	2.448	3.332	4.216
	Vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05	83	83	125	166	208
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,06	0,06	0,09	0,12	0,15	1,1	1,1	1,6	2,2	2,7
	Tỷ lệ 1/2000	Thửa											78	103	128	160	226
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,19	0,25	0,31	0,39	0,55	6.460	8.500	10.540	13.260	18.700

	Số điện tử	Số	1	10	17.000.000		6.800	0,19	0,25	0,31	0,39	0,55	1.292	1.700	2.108	2.652	3.740
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04	83	83	125	125	166
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,06	0,08	0,09	0,10	0,12	1,1	1,5	1,6	1,8	2,2
	Tỷ lệ 1/5000	Thửa											202	231	304	337	0
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,49	0,56	0,74	0,82		16.660	19.040	25.160	27.880	-
	Số điện tử	Số	1	10	17.000.000		6.800	0,49	0,56	0,74	0,82		3.332	3.808	5.032	5.576	-
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,04	0,05	0,06	0,07		166	208	249	291	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,12	0,15	0,18	0,21		2,2	2,7	3,3	3,8	-
	Tỷ lệ 1/10000	Thửa											304	346	457	506	0
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,74	0,84	1,11	1,23		25.160	28.560	37.740	41.820	-
	Số điện tử	Số	1	10	17.000.000		6.800	0,74	0,84	1,11	1,23		5.032	5.712	7.548	8.364	-
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,06	0,08	0,09	0,11		249	332	374	457	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,16	0,20	0,23	0,27		2,9	3,6	4,2	4,9	-
III	Đo vẽ chi tiết																
	Tỷ lệ 1/200	Thửa											5.553	6.939	9.254	11.105	0
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	14,34	17,92	23,90	28,68		487.560	609.280	812.600	975.120	
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	14,34	17,92	23,90	28,68		59.568	74.440	99.281	119.137	
	Số điện tử	Số	1	10	17.000.000		6.800	1,20	1,49	1,99	2,39		8.160	10.132	13.532	16.252	
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,5	4,40	5,90	7,00		64	80	107	127	
	Tỷ lệ 1/500	Thửa											3.876	4.844	6.459	8.720	10.981
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36	340.340	425.340	567.120	765.680	964.240
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36	41.582	51.967	69.289	93.548	117.807
	Số điện tử	Số	1	10	17.000.000		3.400	0,83	1,04	1,39	1,88	2,36	5.644	7.072	9.452	12.784	16.048
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,50	3,10	4,10	5,50	6,90	46	56	75	100	126
	Tỷ lệ 1/1000	Thửa											1.565	1.955	2.603	3.520	4.558

	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77	137.360	171.700	228.480	309.060	400.180
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77	16.782	20.978	27.915	37.760	48.893
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,34	0,42	0,57	0,76	0,99	2.312	2.856	3.876	5.168	6.732
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,95	1,22	1,62	2,16	2,84	17	22	30	39	52
	Tỷ lệ 1/2000	Thửa											1.622	2.165	2.703	3.380	4.662
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22	142.460	190.060	237.320	296.820	415.480
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22	17.405	23.221	28.995	36.264	50.762
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,35	0,47	0,58	0,73		2.380	3.196	3.944	4.964	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,08	1,35	1,76	2,16		20	25	32	39	-
	Tỷ lệ 1/5000	Thửa											2.323	2.680	3.574	0	0
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	6,00	6,92	9,23			204.000	235.280	313.820	-	-
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	6,00	6,92	9,23			24.924	28.746	38.341	-	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,50	0,58	0,77			3.400	3.944	5.236	-	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,50	1,70	2,30			27	31	42	-	-
	Tỷ lệ 1/10000	Thửa											3.485	4.020	5.363	0	0
	Máy toàn đạc	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	9,00	10,38	13,85			306.000	352.920	470.900	-	-
	Vì tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	9,00	10,38	13,85			37.386	43.119	57.533	-	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,75	0,87	1,16			5.100	5.916	7.888	-	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,95	2,21	2,99			36	40	54	-	-
B	<u>NỘI NGHIỆP</u>																
I	<u>Số hóa BĐ ĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục III, chương I, phần II</u>																
II	<u>Lập bản vẽ BDDC</u>																
	Tỷ lệ 1/200	Thửa											187	210	250	281	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	3,64	4,10	4,87	5,48		16.234	18.285	21.720	24.440	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600		1.708	0,005	0,006	0,008	0,010		9	10	14	17	-

	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,97	1,09	1,30	1,46		2.443	2.745	3.274	3.677	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	28,72	32,33	38,34	43,15		523	589	698	786	-
	Tỷ lệ 1/500	Thửa											143	155	176	205	235
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,78	3,02	3,43	4	4,57	12.398	13.469	15.297	17.839	20.382
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,004	0,005	0,006	0,007	0,008	7	9	10	12	14
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22	1.864	2.015	2.292	2.695	3.073
	Điện	Kw			1.821		1.821	21,92	23,72	27,02	31,43	35,93	399	432	492	572	654
	Tỷ lệ 1/1000	Thửa											109	113	121	130	142
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77	9.500	9.856	10.481	11.328	12.354
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,002	0,00	0,00	0,005	0,006	3	5	7	9	10
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,57	0,590	0,630	0,68	0,74	1.436	1.486	1.587	1.713	1.864
	Điện	Kw			1.821		1.821	16,81	17,41	18,52	20,02	21,83	306	317	337	365	398
	Tỷ lệ 1/2000	Thửa											113	120	127	135	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,20	2,33	2,47	2,63		9.812	10.391	11.016	11.729	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,002	0,003	0,004	0,005		3	5	7	9	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,59	0,62	0,66	0,70		1.486	1.561	1.662	1.763	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	17,31	18,41	19,41	20,72		315	335	353	377	-
	Tỷ lệ 1/5000	Thửa											135	142	159	166	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,64	2,77	3,10	3,23		11.774	12.354	13.826	14.405	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,003	0,004	0,005	0,005		5	7	9	9	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,70	0,74	0,83	0,86		1.763	1.864	2.090	2.166	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	20,81	21,82	24,42	25,42		379	397	445	463	-
	Tỷ lệ 1/10000	Thửa											203	214	239	249	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	3,96	4,16	4,65	4,85		17.661	18.553	20.738	21.630	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,006	0,008	0,01	0,013		10	14	17	22	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	1,05	1,11	1,25	1,29		2.644	2.796	3.148	3.249	-

	Điện	Kw			1.821		1.821	31,22	32,77	36,64	38,14		569	597	667	695	-
III	Bổ sung số mục kê																
	Tất cả các tỷ lệ	Thửa											77	77	77	77	77
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	6.957	6.957	6.957	6.957	6.957
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2	2.519	0,420	0,420	0,420	0,420	0,420	717	717	717	717	717
	Điện	Kw			1.821		1.821	12,30	12,30	12,30	12,30	12,30	224	224	224	224	224
IV	<u>Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm</u>																
	Tỷ lệ 1/200	mảnh											2.475	2.475	2.475	2.475	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,31	0,31	0,31	0,31		1.383	1.383	1.383	1.383	-
	Máy in phun Ao	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,050	0,05	0,05	0,05		891	891	891	891	-
	Điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,08	0,08	0,08	0,08		201	201	201	201	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,60	2,60	2,60	2,60		4.735	4.735	4.735	4.735	-
	Tỷ lệ 1/500	mảnh											1.943	1.943	1.943	1.943	1.943
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	1.606	1.606	1.606	1.606	1.606
	Máy in phun Ao	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	85	85	85	85	85
	Điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	252	252	252	252	252
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	5.463	5.463	5.463	5.463	5.463
	Tỷ lệ 1/1000	mảnh											2.191	2.191	2.191	2.191	2.191
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	1.829	1.829	1.829	1.829	1.829
	Máy in phun Ao	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	85	85	85	85	85
	Điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	277	277	277	277	277
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	6.191	6.191	6.191	6.191	6.191
	Tỷ lệ 1/2000	mảnh											2.439	2.439	2.439	2.439	0
	Máy vi tính, phần	Cái	1	5				0,46	0,46	0,46	0,46		2.052	2.052	2.052	2.052	-

	mềm				11.149.667	0,35	4.460										
	Máy in phun Ao	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,050	0,05	0,05	0,05		85	85	85	85	-
	Điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,12	0,12	0,12	0,12		302	302	302	302	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,80	3,80	3,80	3,80		6.920	6.920	6.920	6.920	-
	Tỷ lệ 1/5000	mảnh											2.713	2.713	2.713	2.713	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,51	0,51	0,51	0,51		2.275	2.275	2.275	2.275	-
	Máy in phun Ao	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,050	0,05	0,05	0,05		85	85	85	85	-
	Điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,14	0,14	0,14	0,14		353	353	353	353	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	4,20	4,20	4,20	4,20		7.648	7.648	7.648	7.648	-
	Tỷ lệ 1/10000	mảnh											3.191	3.191	3.191	3.191	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,57	0,57	0,57	0,57		2.542	2.542	2.542	2.542	-
	Máy in phun Ao	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,100	0,10	0,10	0,10		171	171	171	171	-
	Điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,19	0,19	0,19	0,19		479	479	479	479	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	4,25	4,25	4,25	4,25		7.739	7.739	7.739	7.739	-

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY MÓC - THIẾT BỊ
ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Thời hạn	Nguyên giá (đồng)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC					THÀNH TIỀN				
								KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4.4.2 Mức biến động từ 15%- 25% (bằng 0,9 mức <15%)																	
A	NGOẠI NGHIỆP																
I	Đổi soát thửa đất																
II	Lưới đo vẽ																
	Tỷ lệ 1/200	Thửa											366	457	607	730	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	1,04	1,31	1,74	2,09		35.496	44.370	59.058	70.992	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,11	0,14	0,17	0,21		449	561	710	860	-
	Sổ điện tử	Sổ		10	17.000.000		6.800	0,09	0,11	0,14	0,17		612	734	979	1.163	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,32	0,40	0,50	0,61		5,7	7,2	9,2	11,1	-
	Tỷ lệ 1/500	Thửa											293	367	489	737	830
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,71	0,89	1,19	1,60	2,02	24.174	30.294	40.392	54.468	68.544
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,71	0,89	1,19	1,60	2,02	4.835	6.059	8.078	10.894	13.709
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,06	0,07	0,10	2,02	0,17	262	299	411	8.374	710
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,18	0,22	0,29	0,40	0,50	3,3	3,9	5,2	7,2	9,2
	Tỷ lệ 1/1000	Thửa											82	100	133	181	230
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,20	0,24	0,32	0,44	0,56	6.732	8.262	11.016	14.994	18.972
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,20	0,24	0,32	0,44	0,56	1.346	1.652	2.203	2.999	3.794
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05	75	75	112	150	187
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,05	0,05	0,08	0,11	0,14	1,0	1,0	1,5	2,0	2,5
	Tỷ lệ 1/2000	Thửa											71	93	115	144	203
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,17	0,23	0,28	0,35	0,50	5.814	7.650	9.486	11.934	16.830
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,17	0,23	0,28	0,35	0,50	1.163	1.530	1.897	2.387	3.366
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04	75	75	112	112	150
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,05	0,07	0,08	0,09	0,11	1,0	1,3	1,5	1,6	
	Tỷ lệ 1/5000	Thửa											181	208	274	304	-

	Máy toàn đặc điện từ	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,44	0,50	0,67	0,74		14.994	17.136	22.644	25.092	-
	Số điện từ	Số	1	10	17.000.000		6.800	0,44	0,50	0,67	0,74		2.999	3.427	4.529	5.018	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,04	0,05	0,05	0,06		150	187	224	262	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,11	0,14	0,16	0,19		2,0	2,5	3,0	3,4	-
	Tỷ lệ 1/10000	Thửa											274	311	411	456	0
	Máy toàn đặc điện từ	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,67	0,76	1,00	1,11		22.644	25.704	33.966	37.638	-
	Số điện từ	Số	1	10	17.000.000		6.800	0,67	0,76	1,00	1,11		4.529	5.141	6.793	7.528	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,05	0,07	0,08	0,10		224	299	336	411	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,14	0,18	0,21	0,24		2,6	3,3	3,8	4,4	
III	Đo vẽ chi tiết																
	Tỷ lệ 1/200	Thửa											4.998	6.245	8.329	9.995	-
	Máy toàn đặc điện từ	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	12,91	16,13	21,51	25,81		438.804	548.352	731.340	877.608	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	12,91	16,13	21,51	25,81		53.612	66.996	89.353	107.223	-
	Số điện từ	Số	1	10	17.000.000		6.800	1,08	1,34	1,79	2,15		7.344	9.119	12.179	14.627	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,15	3,96	5,31	6,30		57	72	97	115	-
	Tỷ lệ 1/500	Thửa											3.488	4.359	5.813	7.848	9.883
	Máy toàn đặc điện từ	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	9,01	11,26	15,01	20,27	25,52	306.306	382.806	510.408	689.112	867.816
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	9,01	11,26	15,01	20,27	25,52	37.423	46.770	62.360	84.193	106.027
	Số điện từ	Số	1	10	17.000.000		3.400	0,75	0,94	1,25	1,69	2,12	5.080	6.365	8.507	11.506	14.443
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,25	2,79	3,69	4,95	6,21	41	51	67	90	113
	Tỷ lệ 1/1000	Thửa											1.408	1.760	2.342	3.168	4.102
	Máy toàn đặc điện từ	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	3,64	4,55	6,05	8,18	10,59	123.624	154.530	205.632	278.154	360.162
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	3,64	4,55	6,05	8,18	10,59	15.104	18.880	25.123	33.984	44.003
	Số điện từ	Số	1	10	17.000.000		3.400	0,31	0,38	0,51	0,68	0,89	2.081	2.570	3.488	4.651	6.059
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,86	1,10	1,46	1,94	2,56	16	20	27	35	47
	Tỷ lệ 1/2000	Thửa											1.460	1.948	2.432	3.042	4.196
	Máy toàn đặc điện từ	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	3,77	5,03	6,28	7,86	11,00	128.214	171.054	213.588	267.138	373.932
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	3,77	5,03	6,28	7,86	11,00	15.665	20.899	26.095	32.638	45.686
	Số điện từ	Số	1	10	17.000.000		3.400	0,32	0,42	0,52	0,66		2.142	2.876	3.550	4.468	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,97	1,22	1,58	1,94		18	22	29	35	-

	Tỷ lệ 1/5000	Thửa											2.091	2.412	3.217	0	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	5,40	6,23	8,31			183.600	211.752	282.438	-	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	5,40	6,23	8,31			22.432	25.871	34.507	-	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,45	0,52	0,69			3.060	3.550	4.712	-	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,35	1,53	2,07			25	28	38	-	-
	Tỷ lệ 1/10000	Thửa											3.136	3.618	4.827	0	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	8,10	9,34	12,47			275.400	317.628	423.810	-	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	8,10	9,34	12,47			33.647	38.807	51.780	-	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,68	0,78	1,04			4.590	5.324	7.099	-	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,76	1,99	2,69			32	36	49	-	-
B	NÔNG NGHIỆP																
I. Số hóa BĐ ĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục III, chương I, phần II																	
II	Lập bản vẽ BDDC																
	Tỷ lệ 1/200												168	189	225	253	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	3,28	3,69	4,38	4,93		14.611	16.457	19.548	21.996	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600		1.708	0,00	0,01	0,01	0,01		8	9	12	15	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,87	0,98	1,17	1,31		2.199	2.471	2.947	3.309	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	25,85	29,10	34,51	38,84		471	530	628	707	-
	Tỷ lệ 1/500												128	139	158	185	211
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,50	2,72	3,09	3,60	4,11	11.159	12.122	13.768	16.056	18.343
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	6	8	9	11	12
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,67	0,72	0,82	0,96	1,10	1.677	1.813	2.063	2.425	2.765
	Điện	Kw			1.821		1.821	19,73	21,35	24,32	28,29	32,34	359	389	443	515	589
	Tỷ lệ 1/1000												98	102	109	117	128
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,92	1,99	2,12	2,29	2,49	8.550	8.871	9.433	10.195	11.118
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	3	5	6	8	9
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,51	0,53	0,57	0,61	0,67	1.292	1.337	1.428	1.541	1.677
	Điện	Kw			1.821		1.821	15,13	15,67	16,67	18,02	19,65	275	285	304	328	358
	Tỷ lệ 1/2000												102	108	114	122	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,98	2,10	2,22	2,37		8.831	9.352	9.914	10.557	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,00		3	5	6	8	-

	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,53	0,56	0,59	0,63		1.337	1.405	1.496	1.587	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	15,58	16,57	17,47	18,65		284	302	318	340	-
	Tỷ lệ 1/5000												122	128	143	149	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,38	2,49	2,79	2,91		10.597	11.118	12.443	12.965	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,00		5	6	8	8	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,63	0,67	0,75	0,77		1.587	1.677	1.881	1.949	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	18,73	19,64	21,98	22,88		341	358	400	417	-
	Tỷ lệ 1/10000												183	192	215	224	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	3,56	3,74	4,19	4,37		15.895	16.698	18.665	19.467	-
	Máy in laser 0,5KW	Cái	1	10	8.538.600	-	1.708	0,01	0,01	0,01	0,01		9	12	15	20	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,95	1,00	1,13	1,16		2.380	2.516	2.833	2.924	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	28,10	29,49	32,98	34,33		512	537	600	625	-
III	Bổ sung số mục kê																
	Tất cả các tỷ lệ	thừa											69	69	69	69	69
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	6.262	6.262	6.262	6.262	6.262
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2	2.519	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	646	646	646	646	646
	Điện	Kw			1.821		1.821	11,07	11,07	11,07	11,07	11,07	202	202	202	202	202
IV	<u>Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm</u>																
	Tỷ lệ 1/200	mảnh											2.228	2.228	2.228	2.228	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,28	0,28	0,28	0,28		1.244	1.244	1.244	1.244	-
	Máy in phun A0	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05		802	802	802	802	-
	Máy điều hoà	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,07	0,07	0,07	0,07		181	181	181	181	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,34	2,34	2,34	2,34		4.261	4.261	4.261	4.261	-
	Tỷ lệ 1/500	mảnh											1.749	1.749	1.749	1.749	1.749
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445
	Máy in phun A0	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	77	77	77	77	77
	Máy điều hoà	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	227	227	227	227	227
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,70	2,70	2,70	2,70	2,7	4.917	4.917	4.917	4.917	4.917

	Tỷ lệ 1/1000	mảnh											1.972	1.972	1.972	1.972	1.972
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	1.646	1.646	1.646	1.646	1.646
	Máy in phun A0	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	77	77	77	77	77
	Máy điều hoà	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	249	249	249	249	249
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,06	3,06	3,06	3,06	3,06	5.572	5.572	5.572	5.572	5.572
	Tỷ lệ 1/2000	mảnh											2.195	2.195	2.195	2.195	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,41	0,41	0,41	0,41		1.846	1.846	1.846	1.846	-
	Máy in phun A0	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05		77	77	77	77	-
	Máy điều hoà	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,11	0,11	0,11	0,11		272	272	272	272	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,42	3,42	3,42	3,42		6.228	6.228	6.228	6.228	-
	Tỷ lệ 1/5000	mảnh											2.441	2.441	2.441	2.441	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,46	0,46	0,46	0,46		2.047	2.047	2.047	2.047	-
	Máy in phun A0	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,05	0,05	0,05	0,05		77	77	77	77	-
	Máy điều hoà	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,13	0,13	0,13	0,13		317	317	317	317	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,78	3,78	3,78	3,78		6.883	6.883	6.883	6.883	-
	Tỷ lệ 1/10000	mảnh											2.872	2.872	2.872	2.872	0
	Máy vi tính PC	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,51	0,51	0,51	0,51		2.288	2.288	2.288	2.288	-
	Máy in phun A0	Cái	1	10	89.133.333	0,40	17.827	0,09	0,09	0,09	0,09		154	154	154	154	-
	Máy điều hoà	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,17	0,17	0,17	0,17		431	431	431	431	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,83	3,825	3,825	3,825		6.965	6.965	6.965	6.965	-

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY MÓC - THIẾT BỊ
ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	S- L	Thời hạn	Nguyên giá (đ)	Công suất	KH ca máy	ĐỊNH MỨC					THÀNH TIỀN				
								KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4.4.3 Mức biến động từ 25%- 40%, hoặc trên 40% nhưng không tập trung (tính bằng 0,8 mức <15%)																	
A	NGOẠI NGHIỆP																
I	Đổi soát thửa đất																
II	Lưới đo vẽ																
	Tỷ lệ 1/200	Thửa											325	406	540	649	-
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,93	1,16	1,54	1,86		31.552	39.440	52.496	63.104	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	0,10	0,12	0,15	0,18		399	498	631	764	-
	Sổ điện tử	SỔ		10	17.000.000		6.800	0,08	0,10	0,13	0,15		544	653	870	1.034	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,28	0,35	0,45	0,54		5,1	6,4	8,2	9,9	-
	Tỷ lệ 1/500	Thửa											245	307	409	665	694
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,63	0,79	1,06	1,42	1,79	21.488	26.928	35.904	48.416	60.928
	Sổ điện tử	SỔ		10	10.385.000		4.154	0,63	0,79	1,06	1,42	1,79	2.625	3.290	4.387	5.915	7.444
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	17.000.000	0,35	6.800	0,06	0,06	0,09	1,79	0,15	381	435	598	12.186	1.034
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,16	0,19	0,26	0,35	0,45	2,9	3,5	4,7	6,4	8,2
	Tỷ lệ 1/1000	Thửa											68	84	112	152	192
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,18	0,22	0,29	0,39	0,50	5.984	7.344	9.792	13.328	16.864
	Sổ điện tử	SỔ		10	10.385.000		4.154	0,18	0,22	0,29	0,39	0,50	731	897	1.196	1.628	2.060
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	17.000.000	0,35	6.800	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04	109	109	163	218	272
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,05	0,05	0,07	0,10	0,12	0,9	0,9	1,3	1,7	2,2
	Tỷ lệ 1/2000	Thửa											59	77	96	121	170
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,15	0,20	0,25	0,31	0,44	5.168	6.800	8.432	10.608	14.960
	Sổ điện tử	SỔ		10	10.385.000		4.154	0,15	0,20	0,25	0,31	0,44	631	831	1.030	1.296	1.828
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	17.000.000	0,35	6.800	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	109	109	163	163	218
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,05	0,06	0,07	0,08	0,10	0,9	1,2	1,3	1,5	1,7

	<u>Tỷ lệ 1/5000</u>	Thửa											152	174	229	254	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,39	0,45	0,59	0,66		13.328	15.232	20.128	22.304	-
	Sổ điện tử	Sổ		10	10.385.000		4.154	0,39	0,45	0,59	0,66		1.628	1.861	2.459	2.725	-
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	5	17.000.000	0,35	6.800	0,03	0,04	0,05	0,06		218	272	326	381	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,10	0,12	0,14	0,17		1,7	2,2	2,6	3,1	-
	<u>Tỷ lệ 1/10000</u>	Thửa											229	261	344	381	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	0,59	0,67	0,89	0,98		20.128	22.848	30.192	33.456	-
	Sổ điện tử	Sổ		10	10.385.000		4.154	0,59	0,67	0,89	0,98		2.459	2.791	3.689	4.088	-
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	5	17.000.000	0,35	6.800	0,05	0,06	0,07	0,09		326	435	490	598	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,13	0,16	0,18	0,22		2,3	2,9	3,4	3,9	-
III	<u>Đo vẽ chi tiết</u>																
	<u>Tỷ lệ 1/200</u>	Thửa											4.442	5.551	7.403	8.884	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	11,47	14,34	19,12	22,94		390.048	487.424	650.080	780.096	-
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	4.154	11,47	14,34	19,12	22,94		47.655	59.552	79.424	95.309	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		6.800	0,96	1,19	1,59	1,91		6.528	8.106	10.826	13.002	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,80	3,52	4,72	5,60		51	64	86	102	-
	<u>Tỷ lệ 1/500</u>	Thửa											3.101	3.875	5.167	6.976	8.785
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	8,01	10,01	13,34	18,02	22,69	272.272	340.272	453.696	612.544	771.392
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	8,01	10,01	13,34	18,02	22,69	33.265	41.573	55.431	74.838	94.246
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,66	0,83	1,11	1,50	1,89	4.515	5.658	7.562	10.227	12.838
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,00	2,48	3,28	4,40	5,52	36	45	60	80	101
	<u>Tỷ lệ 1/1000</u>	Thửa											1.252	1.564	2.082	2.816	3.646
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	3,23	4,04	5,38	7,27	9,42	109.888	137.360	182.784	247.248	320.144
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	3,23	4,04	5,38	7,27	9,42	13.426	16.782	22.332	30.208	39.114
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,27	0,34	0,46	0,61	0,79	1.850	2.285	3.101	4.134	5.386
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,76	0,98	1,30	1,73	2,27	14	18	24	31	41
	<u>Tỷ lệ 1/2000</u>	Thửa											1.298	1.732	2.162	2.704	3.730
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	3,35	4,47	5,58	6,98	9,78	113.968	152.048	189.856	237.456	332.384
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	3,35	4,47	5,58	6,98	9,78	13.924	18.577	23.196	29.012	40.610

	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,28	0,38	0,46	0,58		1.904	2.557	3.155	3.971	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	0,86	1,08	1,41	1,73		16	20	26	31	-
	<u>Tỷ lệ 1/5000</u>	Thửa											1.859	2.144	2.859	0	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	4,80	5,54	7,38			163.200	188.224	251.056	-	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	4,80	5,54	7,38			19.939	22.997	30.673	-	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,40	0,46	0,62			2.720	3.155	4.189	-	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,20	1,36	1,84			22	25	34	-	-
	<u>Tỷ lệ 1/10000</u>	Thửa											2.788	3.216	4.291	0	0
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	10	85.000.000		34.000	7,20	8,30	11,08			244.800	282.336	376.720	-	-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	5	10.385.000	0,35	8.308	7,20	8,30	11,08			29.909	34.495	46.026	-	-
	Sổ điện tử	Sổ	1	10	17.000.000		3.400	0,60	0,70	0,93			4.080	4.733	6.310	-	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	1,56	1,77	2,39			28	32	44	-	-
B	NỘI NGHIỆP																
I	Số hóa BĐ ĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục III, chương I, phần II																
II	Lập bản vẽ BĐĐC																
	<u>Tỷ lệ 1/200</u>	thửa											149	168	200	225	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,91	3,28	3,90	4,38		12.987	14.628	17.376	19.552	-
	Máy in laser A4	Cái		10	8.538.600		1.708	0,00	0,00	0,01	0,01		7	8	11	14	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,78	0,87	1,04	1,17		1.954	2.196	2.619	2.942	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	22,98	25,86	30,67	34,52		418	471	559	629	-
	<u>Tỷ lệ 1/500</u>	thửa											114	124	141	164	188
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,22	2,42	2,74	3,20	3,66	9.919	10.775	12.238	14.272	16.305
	Máy in laser A4	Cái		10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	5	7	8	10	11
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,59	0,64	0,73	0,86	0,98	1.491	1.612	1.833	2.156	2.458
	Điện	Kw			1.821		1.821	17,54	18,98	21,62	25,14	28,74	319	346	394	458	523
	<u>Tỷ lệ 1/1000</u>	thửa											88	91	97	104	114
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,70	1,77	1,88	2,03	2,22	7.600	7.885	8.385	9.062	9.883
	Máy in laser A4	Cái		10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3	4	5	7	8
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,46	0,47	0,50	0,54	0,59	1.148	1.189	1.269	1.370	1.491
	Điện	Kw			1.821		1.821	13,45	13,93	14,82	16,02	17,46	245	254	270	292	318

	<u>Tỷ lệ 1/2000</u>	<u>thửa</u>											90	96	101	108	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,76	1,86	1,98	2,10		7.849	8.313	8.813	9.384	-
	Máy in laser A4	Cái		10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,00		3	4	5	7	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,47	0,50	0,53	0,56		1.189	1.249	1.330	1.410	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	13,85	14,73	15,53	16,58		252	268	283	302	-
	<u>Tỷ lệ 1/5000</u>	<u>thửa</u>											108	114	127	133	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	2,11	2,22	2,48	2,58		9.419	9.883	11.060	11.524	-
	Máy in laser A4	Cái		10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,00	0,00	0,00		4	5	7	7	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,56	0,59	0,66	0,69		1.410	1.491	1.672	1.733	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	16,65	17,46	19,54	20,34		303	318	356	370	-
	<u>Tỷ lệ 1/10000</u>	<u>thửa</u>											163	171	191	199	0
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	3,17	3,33	3,72	3,88		14.129	14.842	16.591	17.304	-
	Máy in laser A4	Cái		10	8.538.600	-	1.708	0,00	0,01	0,01	0,01		8	11	14	18	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,84	0,89	1,00	1,03		2.116	2.236	2.519	2.599	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	24,98	26,22	29,31	30,51		455	477	534	556	-
III	Bổ sung sổ mục kê																
	Tất cả các tỷ lệ	<u>thửa</u>											61	61	61	61	61
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	5.566	5.566	5.566	5.566	5.566
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2	2.519	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	574	574	574	574	574
	Điện	Kw			1.821		1.821	9,84	9,84	9,84	9,84	9,84	179	179	179	179	179
IV	Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm																
	<u>Tỷ lệ 1/200</u>	<u>mảnh</u>											1.980	1.980	1.980	1.980	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,25	0,25	0,25	0,25		1.106	1.106	1.106	1.106	-
	Máy in phun Ao	Cái		10	89.133.333	0,40	17.827	0,04	0,04	0,04	0,04		713	713	713	713	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,06	0,06	0,06	0,06		161	161	161	161	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,08	2,08	2,08	2,08		3.788	3.788	3.788	3.788	-
	<u>Tỷ lệ 1/500</u>	<u>mảnh</u>											1.554	1.554	1.554	1.554	1.554
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	1.284	1.284	1.284	1.284	1.284
	Máy in phun Ao	Cái		10	89.133.333	0,40	17.827	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	68	68	68	68	68

	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	201	201	201	201	201
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	4.370	4.370	4.370	4.370	4.370
	<u>Tỷ lệ 1/1000</u>	<u>mảnh</u>											1.753	1.753	1.753	1.753	1.753
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463
	Máy in phun Ao	Cái		10	89.133.333	0,40	17.827	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	68	68	68	68	68
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	222	222	222	222	222
	Điện	Kw			1.821		1.821	2,72	2,72	2,72	2,72	2,72	4.953	4.953	4.953	4.953	4.953
	<u>Tỷ lệ 1/2000</u>	<u>mảnh</u>											1.951	1.951	1.951	1.951	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,37	0,37	0,37	0,37		1.641	1.641	1.641	1.641	-
	Máy in phun Ao	Cái		10	89.133.333	0,40	17.827	0,04	0,04	0,04	0,04		68	68	68	68	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,10	0,10	0,10	0,10		242	242	242	242	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,04	3,04	3,04	3,04		5.536	5.536	5.536	5.536	-
	<u>Tỷ lệ 1/5000</u>	<u>mảnh</u>											2.170	2.170	2.170	2.170	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,41	0,41	0,41	0,41		1.820	1.820	1.820	1.820	-
	Máy in phun Ao	Cái		10	89.133.333	0,40	17.827	0,04	0,04	0,04	0,04		68	68	68	68	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,11	0,11	0,11	0,11		282	282	282	282	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,36	3,36	3,36	3,36		6.119	6.119	6.119	6.119	-
	<u>Tỷ lệ 1/10000</u>	<u>mảnh</u>											2.553	2.553	2.553	2.553	-
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	1	5	11.149.667	0,35	4.460	0,46	0,46	0,46	0,46		2.034	2.034	2.034	2.034	-
	Máy in phun Ao	Cái		10	89.133.333	0,40	17.827	0,08	0,08	0,08	0,08		137	137	137	137	-
	Máy điều hòa	Cái	1	10	12.592.697	2,20	2.519	0,15	0,15	0,15	0,15		383	383	383	383	-
	Điện	Kw			1.821		1.821	3,40	3,40	3,40	3,40		6.191	6.191	6.191	6.191	-

CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ

SỐ HÓA BẢN ĐỒ

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	SL	Đơn giá (đồng)	KH CA MÁY (đ/ca)	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5	
							ĐM	Thành tiền (đồng)	ĐM	Thành tiền (đồng)	ĐM	Thành tiền (đồng)	ĐM	Thành tiền (đồng)	ĐM	Thành tiền (đồng)
	<u>SỐ HOÁ BẢN ĐỒ</u> <u>ĐỊA CHÍNH</u>															
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500	mảnh						53.536		63.939		76.563		91.407		109.071
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11.149.667	4.460	2,34	10.436	2,84	12.666	3,44	15.342	4,14	18.464	4,99	22.255
	Máy quét	Cái	2,50	1	14.850.000	2.970	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,30	1	20.000.000	8.000	0,16	1.280	0,19	1.520	0,23	1.840	0,28	2.240	0,33	2.640
	Máy chủ Netservet LH3	Cái	0,40	1	122.000.000	24.400	0,16	3.904	0,19	4.636	0,23	5.612	0,28	6.832	0,33	8.052
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	89.133.333	17.827	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	14.000	2,34	32.760	2,84	39.760	3,44	48.160	4,14	57.960	4,99	69.860
	Máy điều hòa	Cái	2,20	1	12.592.697	2.519	0,49	1.234	0,57	1.436	0,67	1.687	0,79	1.990	0,93	2.342
	Điện	Kw			1.821	1.821	22,30	40.608	25,30	46.071	29,10	52.991	33,60	61.186	38,90	70.837
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000	mảnh						116.655		124.099		141.902		165.693		242.892
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11.149.667	4.460	5,34	23.816	5,70	25.421	6,54	29.168	7,68	34.252	11,34	50.575
	Máy quét	Cái	2,50	1	14.850.000	2.970	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,30	1	20.000.000	8.000	0,36	2.880	0,38	3.040	0,44	3.520	0,51	4.080	0,76	6.080
	Máy chủ Netservet LH3	Cái	0,40	1	122.000.000	24.400	0,36	8.784	0,38	9.272	0,44	10.736	0,51	12.444	0,76	18.544
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	89.133.333	17.827	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	14.000	5,34	74.760	5,70	79.800	6,54	91.560	7,68	107.520	11,34	158.760
	Máy điều hòa	Cái	2,20	1	12.592.697	2.519	0,99	2.493	1,05	2.644	1,19	2.997	1,38	3.476	1,99	5.012
	Điện	Kw			1.821	1.821	41,20	75.025	43,40	79.031	48,70	88.683	55,90	101.794	79,00	143.859
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000	mảnh						146.483		182.096		240.868		281.709		351.568
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11.149.667	4.460	6,45	28.766	8,06	35.947	10,80	48.167	12,60	56.194	15,75	70.243
	Máy quét	Cái	2,50	1	14.850.000	2.970	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713

	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,30	1	20.000.000	8.000	0,60	4.800	0,75	6.000	0,95	7.600	1,15	9.200	1,45	11.600
	Máy chủ Netservel LH3	Cái	0,40	1	122.000.000	24.400	0,60	14.640	0,75	18.300	0,95	23.180	1,15	28.060	1,45	35.380
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	89.133.333	17.827	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	14.000	6,45	90.300	8,06	112.840	10,80	151.200	12,60	176.400	15,75	220.500
	Máy điều hòa	Cái	2,20	1	12.592.697	2.519	1,61	4.055	2,02	5.087	2,70	6.800	3,15	7.933	3,94	9.923
	Điện	Kw			1.821	1.821	55,77	101.557	69,19	125.995	91,28	166.221	105,73	192.534	130,85	238.278
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	mảnh						254.937		334.396		400.459		479.965		
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11.149.667	4.460	11,52	51.378	15,36	68.504	18,43	82.195	22,12	98.652		
	Máy quét	Cái	2,50	1	14.850.000	2.970	0,24	713	0,24	713	0,24	713	0,24	713		
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,30	1	20.000.000	8.000	0,96	7.680	1,15	9.200	1,38	11.040	1,66	13.280		
	Máy chủ Netservel LH3	Cái	0,40	1	122.000.000	24.400	0,96	23.424	1,15	28.060	1,38	33.672	1,66	40.504		
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	89.133.333	17.827	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209	0,18	3.209		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	14.000	11,52	161.280	15,36	215.040	18,43	258.020	22,12	309.680		
	Máy điều hòa	Cái	2,20	1	12.592.697	2.519	2,88	7.253	3,84	9.671	4,61	11.610	5,53	13.928		
	Điện	Kw			1.821	1.821	95,84	174.525	126,60	230.539	150,82	274.643	179,84	327.489		
	TÍNH CHO 1HA															
	KH thiết bị															
	<i>Tỉ lệ 1/500</i>	<i>Ha</i>						<i>8.566</i>		<i>10.230</i>		<i>12.250</i>		<i>14.625</i>		<i>17.451</i>
	<i>Tỉ lệ 1/1000</i>	<i>Ha</i>						<i>4.666</i>		<i>4.964</i>		<i>5.676</i>		<i>6.628</i>		<i>9.716</i>
	<i>Tỉ lệ 1/2000</i>	<i>Ha</i>						<i>1.465</i>		<i>1.821</i>		<i>2.409</i>		<i>2.817</i>		<i>3.516</i>
	<i>Tỉ lệ 1/5000</i>	<i>Ha</i>						<i>283</i>		<i>372</i>		<i>445</i>		<i>533</i>		<i>-</i>
	Năng lượng															
	<i>Tỉ lệ 1/500</i>	<i>Ha</i>						<i>6.497</i>		<i>7.371</i>		<i>8.479</i>		<i>9.790</i>		<i>11.334</i>
	<i>Tỉ lệ 1/1000</i>	<i>Ha</i>						<i>3.001</i>		<i>3.161</i>		<i>3.547</i>		<i>4.072</i>		<i>5.754</i>
	<i>Tỉ lệ 1/2000</i>	<i>Ha</i>						<i>1.016</i>		<i>1.260</i>		<i>1.662</i>		<i>1.925</i>		<i>2.383</i>
	<i>Tỉ lệ 1/5000</i>	<i>Ha</i>						<i>194</i>		<i>256</i>		<i>305</i>		<i>364</i>		<i>-</i>

CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

III. THIẾT BỊ

III.1. Xây dựng CSDLĐC đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

Bảng 10 - ĐM 18

ST T	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa a)
1	Công tác chuẩn bị (bước 1)	Thửa						
1.1	Khấu hao							4,32
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0008	3,57
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0003	0,76
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0009	1,64
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Xã						
2.1	Khấu hao							5,22
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0010	4,46
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0003	0,76
2.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0011	2,00
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)							
3.1	Khấu hao							68,81
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0130	57,98
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0043	10,83
3.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0147	26,77

8.1	Khấu hao							128,65
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0038	16,95
	Máy in laser A4	Cái	0,6	10	8.538.600	1.708	0,0003	0,51
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0013	3,27
	Máy chủ Netservel LH3		1,0	10	122.000.00 0	24.40 0	0,0038	92,72
	Thiết bị nối mạng Hub		0,1	10	20.000.000	4.000	0,0038	15,20
8.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0086	15,66
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)							
9.1	Khấu hao							4,32
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0008	3,57
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0003	0,76
9.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0009	1,64
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)							
10.1	Khấu hao							28,62
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0054	24,08
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0018	4,53
10.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0061	11,11

III.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 15

ST T	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị (bước 1)							
1.1	Khấu hao							8,40
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0016	7,14
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0005	1,26
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0018	3,28
2	Thu thập tài liệu	Xã						
2.1	Khấu hao							38,60
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0073	32,56
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0024	6,04
2.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0083	15,11
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)							
3.1	Khấu hao							90,17
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0170	75,82
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0057	14,36
3.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0193	35,15
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)							

4.1	Khấu hao							148,30
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0280	124,88
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0093	23,42
4.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0317	57,73
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)							
5.1	Khấu hao							438,34
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0827	368,83
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0276	69,51
5.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0937	170,63
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)							
6.1	Khấu hao							64,67
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0086	38,35
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	14.850.000	2.970	0,0064	19,01
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0029	7,30
6.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0136	24,77
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)							
7.1	Khấu hao							63,59
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0120	53,52
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0040	10,07
7.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0136	24,77
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)							

8.1	Khấu hao							18,63
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0035	15,61
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0012	3,02
8.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0040	7,28
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 9)							
9.1	Khấu hao							128,65
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0038	16,95
	Máy in laser A4	Cái	0,6	10	8.538.600	1.708	0,0003	0,51
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0013	3,27
	Máy chủ Netservel LH3		1,0	10	122.000.000	24.400	0,0038	92,72
	Thiết bị nối mạng Hub		0,1	10	20.000.000	4.000	0,0038	15,20
9.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0086	15,66
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)							
10.1	Khấu hao							4,32
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0008	3,57
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0003	0,76
10.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0009	1,64
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)							
11.1	Khấu hao							28,62
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0054	24,08

	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0018	4,53
11.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0061	11,11

III.3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 20

ST T	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa a)
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa						
1.1	Khấu hao							2,04
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0004	1,78
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0001	0,25
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0005	0,91
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu (Bước 2)							
2.1	Khấu hao							4,32
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0008	3,57
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0003	0,76
2.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0009	1,64
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)							
3.1	Khấu hao							7,95
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0015	6,69

	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0005	1,26
3.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0017	3,10
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)							
4.1	Khấu hao							164,20
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0310	138,26
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0103	25,94
4.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0351	63,92
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)							
5.1	Khấu hao							78,35
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0148	66,01
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0049	12,34
5.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0167	30,41
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)							
6.1	Khấu hao							64,67
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0086	38,35
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	14.850.000	2.970	0,0064	19,01
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0029	7,30
6.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0136	24,77
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)							
7.1	Khấu hao							19,08
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0036	16,06
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0012	3,02

7.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0040	7,28
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)							
8.1	Khấu hao							128,65
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0038	16,95
	Máy in laser	Cái	0,6	10	8.538.600	1.708	0,0003	0,51
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0013	3,27
	Máy server		1,0	10	122.000.000	24.400	0,0038	92,72
	Thiết bị mạng		0,1	10	20.000.000	4.000	0,0038	15,20
8.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0086	15,66
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)							
9.1	Khấu hao							4,32
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0008	3,57
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0003	0,76
9.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0009	1,64
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)							
10.1	Khấu hao							28,62
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0054	24,08
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0018	4,53
10.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0061	11,11

III. 4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính

III.4.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

Bảng 25 - ĐM 18

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (tính cho 1 xã)	Thành tiền (đồng/xã)
I	Tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện							
1.1	Khấu hao							686.296
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	120	535.184
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	60	151.112
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	180	327.780

Phân bổ mức thiết bị cho từng bước công việc

Bảng 26

TT	Các bước công việc	Hệ số	Khấu hao đồng/1 xã	Điện năng đồng/1 xã
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333	91.483	43.693
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện;	0,0667	45.776	21.863
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333	503.261	240.361
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667	45.776	21.863

Cộng	1,00	686.296	327.780
-------------	-------------	----------------	----------------

III.4.2. Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

Bảng

31

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (tính cho 1 huyện)	Thành tiền (đồng/huyện)
1.1	Khấu hao							823.556
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	144	642.221
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	72	181.335
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	216	393.336

Phân bổ mức thiết bị cho từng bước công việc

Bảng 32

TT	Các bước công việc	Hệ số	Khấu hao đồng/1 huyện	Điện năng đồng/1 huyện
1	<i>Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau</i>	0,2222	182.994	87.399
2	<i>Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)</i>	0,0833	68.602	32.765

3	<i>Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện</i>	0,6945	571.959	273.172
Cộng		1,00	823.556	393.336

III.4.3. Đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (tính cho 1 tỉnh)	Thành tiền (đồng/tỉnh)
1.1	Khấu hao							114.467
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	21,60	96.333
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	7,20	18.133
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	24,50	44.615

Phân bổ mức thiết bị cho từng bước công việc

Bảng 38

TT	Các bước công việc	Hệ số	Khấu hao đồng/1 tỉnh	Điện năng đồng/1 tỉnh
1	<i>Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương</i>	0,56	64.101	24.984
2	<i>Thực hiện truyền số liệu định kỳ</i>	0,07	8.013	3.123

3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,37	42.353	16.507
Cộng		1,00	114.467	44.615

III.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên**Bảng 43 - ĐM 18**

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL							
1.1	Khấu hao							508,74
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,096	428,15
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,032	80,59
1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,1088	198,12
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính thửa đất							
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu							
2.1.1	Khấu hao							339,08
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,064	285,43
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0213	53,64
2.1.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0726	132,20
2.2	Đăng ký, thế chấp							
2.2.1	Khấu hao							254,37
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,048	214,07
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,016	40,30
2.2.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0544	99,06
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất							
2.3.1	Khấu hao							339,08
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,064	285,43
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0213	53,64
2.3.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0726	132,20
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất							

2.4.1	Khấu hao							526,23
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0993	442,86
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0331	83,36
2.4.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,1125	204,86
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất							
2.5.1	Khấu hao							420,85
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,0794	354,11
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0265	66,74
2.5.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,09	163,89
2.6	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận							
2.6.1	Khấu hao							169,66
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,032	142,72
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0107	26,95
2.6.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0362	65,92
2.7	Các thay đổi khác							
2.7.1	Khấu hao							254,37
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,048	214,07
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,016	40,30
2.7.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0544	99,06

Bảng 44

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/trang A4)	Thành tiền (đồng/trang A4)
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)							
6.1	Khấu hao							458,59

	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,4	5	11.149.667	4.460	0,065	289,89
	Máy quét	Cái	0,6	10	14.850.000	2.970	0,0384	114,05
	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	12.592.697	2.519	0,0217	54,65
6.2	Điện	Kw			1.821	1.821	0,0967	176,09

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐỊNH VỊ TÌM ĐƯỜNG VÀ ĐỊNH VỊ MỐC RANH THEO QUY HOẠCH

Cơ sở pháp lý :

- Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng cơ bản.
- Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 02/07/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

ĐVT: đồng

Số TT	Mã hiệu	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá (B)								Đơn giá sản phẩm (D)= B+C
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)	Tổng cộng (B)=A1+A2	TN chịu thuế tính trước	
				LDKT	LDPT	Vật tư	KH+NL	Cộng (A1)				
A	B	C	D	1	2	3	4	5 = (1) +...+ (4)	6 = (1) * 65%	7 = (5) + (6)	10 = (7) * 6%	11=(7)+...+(10)
1	CK.04.401	Địa hình cấp I	Thửa	258.139		16.500	2.512	277.151	167.790	444.941	26.696	471.638
2	CK.04.402	Địa hình cấp II	Thửa	345.722		16.500	2.847	365.069	224.719	589.788	35.387	625.176
3	CK.04.403	Địa hình cấp III	Thửa	433.304		16.500	3.182	452.986	281.648	734.634	44.078	778.712
4	CK.04.404	Địa hình cấp IV	Thửa	472.486		16.500	3.516	492.502	307.116	799.618	47.977	847.595
5	CK.04.405	Địa hình cấp V	Thửa	599.251		16.500	4.186	619.937	389.513	1.009.450	60.567	1.070.017

BẢNG LƯƠNG NGÀY LAO ĐỘNG KỸ THUẬT

Mức lương tối thiểu: 1.210.000 đ/tháng (Nghị định 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016)
 Hệ số lương: NĐ 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, TTLT 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007, CV 3673/BTNMT-KHTC ngày 15/9/2005.

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	Phụ cấp lưu động 0.4	PC trách nhiệm 0.2/5	BHXH-BHYT - BHTN-KPCĐ (24%)	Lương tháng (đ/tháng)	Lương ngày công (đ/ngày)
I	<u>NGOẠI NGHIỆP</u>								
A	KỸ SƯ								
	1	2,34	2.831.400	311.454	484.000	48.400	882.061	4.557.315	175.281
	2	2,65	3.206.500	352.715	484.000	48.400	981.988	5.073.603	195.139
	3	2,96	3.581.600	393.976	484.000	48.400	1.081.914	5.589.890	214.996
	4	3,27	3.956.700	435.237	484.000	48.400	1.181.841	6.106.178	234.853
	5	3,58	4.331.800	476.498	484.000	48.400	1.281.768	6.622.466	254.710
	6	3,89	4.706.900	517.759	484.000	48.400	1.381.694	7.138.753	274.567
	7	4,20	5.082.000	559.020	484.000	48.400	1.481.621	7.655.041	294.425
	8	4,51	5.457.100	600.281	484.000	48.400	1.581.547	8.171.328	314.282
B	KỸ THUẬT VIÊN								
	1	1,80	2.178.000	239.580	484.000	48.400	707.995	3.657.975	140.691
	2	1,99	2.407.900	264.869	484.000	48.400	769.241	3.974.410	152.862

	3	2,18	2.637.800	290.158	484.000	48.400	830.486	4.290.844	165.032
	4	2,37	2.867.700	315.447	484.000	48.400	891.731	4.607.278	177.203
	5	2,56	3.097.600	340.736	484.000	48.400	952.977	4.923.713	189.374
	6	2,75	3.327.500	366.025	484.000	48.400	1.014.222	5.240.147	201.544
	7	2,94	3.557.400	391.314	484.000	48.400	1.075.467	5.556.581	213.715
	8	3,13	3.787.300	416.603	484.000	48.400	1.136.713	5.873.016	225.885
	9	3,32	4.017.200	441.892	484.000	48.400	1.197.958	6.189.450	238.056
	10	3,51	4.247.100	467.181	484.000	48.400	1.259.203	6.505.884	250.226
	11	3,70	4.477.000	492.470	484.000	48.400	1.320.449	6.822.319	262.397
	12	3,89	4.706.900	517.759	484.000	48.400	1.381.694	7.138.753	274.567
C	LÁI XE								
	3	3,05	3.690.500	405.955	484.000	48.400	1.110.925	5.739.780	220.761
II	<u>NÔNG NGHIỆP</u>								
A	KỸ SƯ								
	1	2,34	2.831.400	311.454		48.400	765.901	3.957.155	152.198
	2	2,65	3.206.500	352.715		48.400	865.828	4.473.443	172.055
	3	2,96	3.581.600	393.976		48.400	965.754	4.989.730	191.913
	4	3,27	3.956.700	435.237		48.400	1.065.681	5.506.018	211.770
	5	3,58	4.331.800	476.498		48.400	1.165.608	6.022.306	231.627
	6	3,89	4.706.900	517.759		48.400	1.265.534	6.538.593	251.484
	7	4,20	5.082.000	559.020		48.400	1.365.461	7.054.881	271.342

	8	4,51	5.457.100	600.281		48.400	1.465.387	7.571.168	291.199
B	KỸ THUẬT VIÊN								
	1	1,80	2.178.000	239.580		48.400	591.835	3.057.815	117.608
	2	1,99	2.407.900	264.869		48.400	653.081	3.374.250	129.779
	3	2,18	2.637.800	290.158		48.400	714.326	3.690.684	141.949
	4	2,37	2.867.700	315.447		48.400	775.571	4.007.118	154.120
	5	2,56	3.097.600	340.736		48.400	836.817	4.323.553	166.290
	6	2,75	3.327.500	366.025		48.400	898.062	4.639.987	178.461
	7	2,94	3.557.400	391.314		48.400	959.307	4.956.421	190.632
	8	3,13	3.787.300	416.603		48.400	1.020.553	5.272.856	202.802
	9	3,32	4.017.200	441.892		48.400	1.081.798	5.589.290	214.973
	10	3,51	4.247.100	467.181		48.400	1.143.043	5.905.724	227.143
	11	3,70	4.477.000	492.470		48.400	1.204.289	6.222.159	239.314
	12	3,89	4.706.900	517.759		48.400	1.265.534	6.538.593	251.484
C	LÁI XE								
	3	3,05	3.690.500	405.955		48.400	994.765	5.139.620	197.678

DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG THUÊ NGOÀI

Căn cứ Nghị định số 122/2015/NĐ- CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ qui định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 09/9/2015 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc Ban hành quy định về quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

STT	Nội dung diễn giải	Cách tính	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mức lương tối thiểu vùng	TLmin	3.500.000	
2	Quyền lợi khác :			
	+ Bảo hiểm xã hội 18%	TLmin x 18%	630.000	
	+ Bảo hiểm y tế 3%	TLmin x 03%	105.000	
	+ Bảo hiểm thất nghiệp 1%	TLmin x 01%	35.000	
3	Tổng tiền lương tháng cho 1 LĐPT	TL	4.270.000	
	- Số ngày công chế độ / 01 tháng	N	26	
	Tiền lương bình quân 01 ngày	TL / N	164.231	

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng